

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Thực hiện Quyết định số 152/QĐ-BCĐCTMTQG ngày 11/02/2020 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 ban hành Kế hoạch tổng kết lĩnh vực giảm nghèo; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định báo cáo Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH VÀ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI

1. Đặc điểm tình hình

Bình Định là tỉnh thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung bộ, có diện tích tự nhiên 6.025km². Toàn tỉnh có 08 huyện, 02 thị xã và 01 thành phố, có 159 xã, phường, thị trấn. Dân số tỉnh Bình Định 1.486.465 người, trong đó, khu vực thành thị khoảng 412.261 người (chiếm 27,73%), khu vực nông thôn khoảng 1.074.204 người (chiếm 72,27%), người kinh 1.451.913 người (chiếm 97,68%), dân tộc thiểu số 34.552 người (chiếm 2,32%), phần lớn là dân tộc Bana, Chăm, Hre (32.712 người), còn lại các dân tộc thiểu số khác (1.840 người)¹.

Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo đã trở thành nhiệm vụ chính trị của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, thu hút các tầng lớp nhân dân tham gia, tạo thành phong trào sâu rộng trong toàn tỉnh với quyết tâm thực hiện thành công, hoàn thành các chỉ tiêu, mục tiêu, giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết của Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra.

2. Công tác chỉ đạo, triển khai

- Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành: Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020; Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18/12/2011 về việc ban hành Danh

¹ Nguồn từ Cục Thống kê tỉnh

mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012-2015, Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 08/10/2012 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015, Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo xây dựng và ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo của tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2020, cụ thể Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành: Nghị quyết số 52/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011, Quyết định số 53/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 phê duyệt Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2015 và định hướng giảm nghèo đến năm 2020; Nghị quyết số 74/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017, Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020. Những nội dung được ban hành, phù hợp với đặc điểm tình hình cụ thể của địa phương và quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp tỉnh, huyện, xã được thành lập gồm lãnh đạo Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban, lãnh đạo ngành Lao động - Thương binh và Xã hội làm Phó ban Thường trực, thành viên Ban Chỉ đạo là các Sở, ban, ngành của tỉnh và các phòng, ban ở địa phương. Ban Chỉ đạo hoạt động theo Quy chế và có Tổ giúp việc cho Ban Chỉ đạo.

Từng cấp, từng ngành và địa phương nắm vững các mục tiêu, chỉ tiêu, xây dựng các chương trình, giải pháp phù hợp, đúng quy định theo từng lĩnh vực của ngành, địa phương nhằm thực hiện có hiệu quả, đạt mục đích, ý nghĩa của Chương trình mang lại.

Công tác chỉ đạo, điều hành được thực hiện thường xuyên, đảm bảo việc thực hiện đồng bộ, chặt chẽ từ khâu phân bổ và giao chỉ tiêu kế hoạch chương trình đảm bảo nguyên tắc Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 24/02/2011 của Chính phủ; Chỉ thị số 1792/CT-TTg ngày 15/10/2011 và Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Thực hiện tốt việc phân cấp quyết định đầu tư cho cấp huyện phê duyệt, cấp xã tổ chức thực hiện. Bên cạnh đó, huy động nguồn đóng góp, đối ứng kinh phí từ cộng đồng và địa phương để đảm bảo việc sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước hỗ trợ hiệu quả, tránh lãng phí, thất thoát trong quá trình thực hiện.

Nhìn chung, công tác triển khai, quán triệt thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ của các cấp, chính quyền địa phương tỉnh Bình Định thực hiện chặt chẽ, hệ thống chính trị đã vào cuộc, tạo được sự đồng tình, nhất trí cao của các tầng lớp nhân dân.

3. Hệ thống văn bản đã ban hành

Từ năm 2011 đến năm 2020, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành 228 văn bản để chỉ đạo, triển khai và lồng ghép thực hiện các chính sách,

dự án giảm nghèo bền vững theo Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18/12/2011 và Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể:

- Giai đoạn 2011-2015, đã ban hành 113 văn bản chỉ đạo, triển khai và lồng ghép thực hiện Chương trình (07 văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh; 106 văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Giai đoạn 2016-2020, đã ban hành 164 văn bản chỉ đạo, triển khai và lồng ghép thực hiện Chương trình (27 văn bản của Hội đồng nhân dân tỉnh; 137 văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh).

(Chi tiết như Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo).

Từng năm, ngoài các văn bản chỉ đạo của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh, các Sở, ngành, đơn vị là thành viên Ban Chỉ đạo của tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố đã căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương tham mưu cho Ủy ban nhân dân các cấp ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn triển khai, tổ chức thực hiện chương trình.

4. Công tác tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn thực hiện chương trình

Các cấp, các ngành và địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ đã xây dựng kế hoạch thực hiện tuyên truyền, phổ biến và quán triệt các chủ trương, chính sách, dự án, những nội dung liên quan về công tác giảm nghèo trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên các ấn phẩm tuyên truyền. Đã có hàng nghìn tờ rơi, tờ gấp, cảm nang, tài liệu hướng dẫn, phổ biến, tuyên truyền về Chương trình giảm nghèo đến được người dân trên các địa bàn xã nghèo, vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Hoạt động tuyên truyền được các hội, đoàn thể phối hợp, tổ chức thông qua các hoạt động sân khấu hóa nhằm chuyển tải những nội dung về giảm nghèo được sinh động, dễ nhớ và dễ thực hiện. Hoạt động sân khấu hóa đang được hội, đoàn thể khuyến khích tổ chức trong hội viên của mình, nhất là hội viên nghèo, cận nghèo cùng tham gia thực hiện.

Đa dạng các hình thức truyền thông trực tiếp thông qua đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp cơ sở thông qua tập huấn nâng cao năng lực, phổ biến chế độ, chính sách mới về giảm nghèo cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp; tổ chức hội nghị trao đổi kinh nghiệm, gặp mặt biểu dương các tấm gương tiêu biểu trong lao động, sản xuất vươn lên thoát nghèo, thoát cận nghèo.

5. Công tác thông tin, báo cáo, kiểm tra đánh giá

- Căn cứ Quy chế làm việc, Ban Chỉ đạo đã duy trì chế độ thông tin, báo cáo đầy đủ, kịp thời. Định kỳ hàng quý, 6 tháng, hàng năm hoặc đột xuất, Ban Chỉ đạo đã tổ chức các buổi làm việc để nắm tình hình các dự án, chính sách đã, đang triển khai để đưa ra những chỉ đạo nhằm tháo gỡ kịp thời trong quá trình tổ chức thực hiện dự án, chính sách tại các địa phương.

Những nội dung được Ban Chỉ đạo quan tâm có ý kiến chỉ đạo, đôn đốc liên quan đến việc tổ chức thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo, đầu tư các công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP. Công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm, giai đoạn được các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh tham gia với các địa phương nhằm theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc đảm bảo việc thực hiện đúng theo các quy định.

- Công tác kiểm tra và giám sát, đánh giá được thực hiện ở từng cấp, từng ngành và theo quy định.

+ Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tổ chức các hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá tại địa phương theo hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương, các Sở, ngành của tỉnh về hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá. Cấp xã, Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp xã đã tổ chức các hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá những nội dung được thực hiện trên địa bàn theo quy định.

+ Sở, ban, ngành là thành viên Ban Chỉ đạo chủ trì dự án, chính sách của Chương trình phối hợp với các huyện, thị xã, thành phố định kỳ 3 tháng đầu năm đánh giá kết quả thực hiện của năm trước và kế hoạch thực hiện của năm kiểm tra; 3 tháng cuối năm, đánh giá kết quả thực hiện dự án, chính sách trong năm và kế hoạch những tháng còn lại của năm kế hoạch. Kết quả thực hiện hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá giúp cho các địa phương nâng cao năng lực trong hoạt động thực hiện dự án, chính sách của chương trình; giải đáp, tháo gỡ những vướng mắc trong quá trình thực hiện theo đúng quy định pháp luật; phát hiện và đề nghị điều chỉnh, sửa đổi nội dung, hoạt động của địa phương không đúng các mục tiêu, nội dung của chương trình.

+ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh thực hiện Quy chế giám sát và phản biện xã hội theo Quyết định số 217-QĐ/TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị, đã chủ trì phối hợp với các Sở, ngành và địa phương thực hiện giám sát chuyên đề, tình hình thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2014-2016; hàng năm tham gia với Đoàn công tác liên ngành của tỉnh thực hiện các hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá chương trình.

+ Các Ban của HĐND tỉnh: Ban Văn hóa-Xã hội, Ban Dân tộc, Ban Pháp chế đã chủ trì thực hiện giám sát các Nghị quyết được Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành từ năm 2011-2020 về thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững, các chính sách về y tế, giáo dục, nhà ở, dạy nghề, tạo việc làm, xuất khẩu lao động và các công trình đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn thụ hưởng của chương trình. Những tồn tại, hạn chế trong quá trình thực hiện dự án, chính sách của chương trình, đã được các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá chỉ ra cho các cơ quan quản lý nhà nước các cấp xem xét và có các giải pháp, đề xuất

chính sách cho phù hợp với tình hình thực hiện chính sách cho đối tượng, địa bàn thụ hưởng.²

+ Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo trên địa bàn: Thực hiện hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a và hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg giai đoạn 2009-2011; kiểm toán chuyên đề “Chính sách bảo hiểm y tế cho người nghèo giai đoạn 2010-2012”; kiểm toán chuyên đề “Chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020”.

Những tồn tại, khuyết điểm được Kiểm toán nhà nước nêu ra đã được các Sở, ngành và địa phương nghiêm túc chỉ đạo xử lý kịp thời, thu hồi hoàn trả lại ngân sách các khoản đầu tư các công trình xây dựng cơ bản chưa đúng theo quy định, cho vay không đúng đối tượng.; rút kinh nghiệm trong việc rà soát và tổng hợp danh sách các đối tượng thụ hưởng.

Nhìn chung, hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá được từng cấp, từng ngành và địa phương phối hợp, thực hiện đảm bảo theo quy định. Những tồn tại, hạn chế, khuyết điểm của từng địa phương được xem xét, đánh giá với tinh thần nghiêm túc và thực hiện đầy đủ các kết luận của cấp có thẩm quyền.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Về chính sách giảm nghèo chung

Các chính sách thường xuyên hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo như: y tế, giáo dục, nhà ở, tín dụng ưu đãi, khuyến nông và khuyến lâm, hỗ trợ phát triển sản xuất, xây dựng mô hình giảm nghèo, trợ giúp pháp lý... đã được các Sở, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch và tích cực tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, mức độ bao phủ chính sách hỗ trợ cơ bản đã phủ khắp các đối tượng hỗ trợ, chính sách hỗ trợ đã cải thiện, nâng cao mức sống và thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức độ thụ hưởng giữa các nhóm dân cư trong xã hội, tạo sự công bằng hơn trong đời sống của người dân, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào DTTS trên địa bàn, kết quả cụ thể:

- *Chính sách hỗ trợ về giáo dục:* Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho người nghèo, cận nghèo chung trên địa bàn tỉnh thực hiện theo Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 và Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ thực hiện trong giai đoạn 2011-2015, Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 và Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ

² Ban Dân tộc HĐND tỉnh có các báo cáo: Báo cáo số 15/BC-BDT ngày 30/11/2012 về thực hiện hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi cho sản xuất theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP giai đoạn 2009-2012; Báo cáo số 06/BC-BDT ngày 24/6/2015 về tình hình thực hiện nước sạch, nước sinh hoạt ở nông thôn miền núi từ năm 2010-2014; Báo cáo số 08/BC-BDT ngày 19/10/2017 về việc thực hiện chính sách đầu tư phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2013-2016; Báo cáo số 14/BC-BDT ngày 28/11/2019 kết quả thực hiện chính sách pháp luật về hỗ trợ phát triển giáo dục và đào tạo vùng dân tộc thiểu số; Báo cáo số 22/BC-VHXXH ngày 27/11/2015 của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh về tình hình thực hiện Nghị quyết 52/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của HĐND tỉnh về Chương trình mục tiêu Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2015 và định hướng giảm nghèo đến năm 2020.

thực hiện trong giai đoạn 2016-2020. Đã có trên 1,5 triệu lượt trẻ em học mẫu giáo, học sinh, sinh viên con hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, kinh phí thực hiện trên 750.087 triệu đồng. Thực hiện chính sách học bổng theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ cho 45.465 lượt học sinh, sinh viên người thuộc hộ nghèo, đồng bào DTTS, kinh phí 114.455 triệu đồng. Chính sách nội trú cho 2.000 lượt học sinh, sinh viên học trung cấp, cao đẳng theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015, kinh phí 31.241 triệu đồng³. Thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho 232.125 lượt trẻ em từ 3-5 tuổi, kinh phí thực hiện khoảng 111.749 triệu đồng.

Chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo đã giúp trẻ em, học sinh, sinh viên con hộ nghèo, đồng bào DTTS có cơ hội được tiếp tục học tập, giảm tình trạng bỏ học ở các cấp, hỗ trợ cho đối tượng học nghề yên tâm học và có nghề nghiệp ổn định trong tương lai.

- *Chính sách hỗ trợ về y tế*: Đã hỗ trợ cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trên 1.200.616 lượt người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào DTTS, với kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 724.075 triệu đồng. Trong những năm qua, mạng lưới y tế từ huyện đến xã, phường, thị trấn, thôn, làng được củng cố và phát triển, nhất là y tế tuyến cơ sở của các Trung tâm y tế nói chung và Trung tâm y tế 03 huyện miền núi nói riêng, tổng kinh phí nâng cấp, cải tạo và xây mới, thay thế cho các cơ sở hạ tầng cũ đã xuống cấp với tổng kinh phí giai đoạn 2011-2020 là 63,116 tỷ đồng (trong đó: Trung tâm Y tế huyện An Lão 23,552 tỷ đồng, Trung tâm Y tế huyện Vân Canh 33,99 tỷ đồng, Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh 5,574 tỷ đồng) từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn NSNN và vốn sự nghiệp y tế. Thực hiện chính sách hỗ trợ cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người dân tộc thiểu số khi sinh con đúng chính sách dân số theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ giai đoạn 2016-2020, với tổng kinh phí 4,65 tỷ đồng.

- *Chính sách về tín dụng ưu đãi*: Cùng với nguồn vốn cân đối từ Trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác, đã triển khai cho vay gần 327 nghìn lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào DTTS, học sinh, sinh viên và các đối tượng khác với doanh số cho vay đạt 8.818 tỷ đồng. Dư nợ đến 31/12/2019 đạt 3.809 tỷ đồng, tăng 2.183 tỷ đồng (tỷ lệ tăng 134%) so với năm 2010. Dư nợ tập trung một số chương trình tín dụng sau: hộ nghèo (892 tỷ đồng); hộ cận nghèo (788 tỷ đồng); hộ mới thoát nghèo (424 tỷ đồng); hộ gia đình SXKD tại VKK (417 tỷ đồng); hộ nghèo về nhà ở (49 tỷ đồng); nhà ở xã hội (36,5 tỷ đồng); NS&VSMTNT 398,5 tỷ đồng; HSSV (444 tỷ); giải quyết việc làm (179 tỷ đồng); dự án Lâm nghiệp WB3 (69 tỷ đồng); XKLD (65 tỷ đồng); đồng bào DTTS (30 tỷ đồng). Ước đến 31/12/2020 đạt

³ Chính sách hỗ trợ học bổng đối với học sinh sinh viên học trung cấp, cao đẳng theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 được thực hiện từ năm học 2015-2016 đến năm học 2019-2020 được tổng kết thực hiện trong giai đoạn 2016-2020.

4.195.400 triệu đồng, với 91.725 hộ vay còn dư nợ⁴. Thông qua nguồn vốn tín dụng ưu đãi nhiều hộ sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả trong sản xuất và đời sống, góp phần cải thiện đời sống, vươn lên thoát nghèo.

- *Chính sách hỗ trợ tiền điện*: Đã thực hiện hỗ trợ tiền điện cho 605.464 lượt hộ được hưởng lợi, kinh phí thực hiện 210.788 triệu đồng, trong đó: 343.403 lượt hộ nghèo về thu nhập, 49.785 lượt hộ chính sách xã hội có lượng điện tiêu thụ dưới 50kwh và 611 lượt hộ chính sách xã hội ở vùng chưa có điện lưới. Việc thực hiện chi trả kịp thời, đúng đối tượng theo quy định.

- *Chính sách hỗ trợ về nhà ở*: Từ các nguồn kinh phí đã thực hiện hỗ trợ cho 6.415 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn xây dựng nhà ở, sửa chữa nhà ở, kinh phí thực hiện là 184.168 triệu đồng. Bình quân mỗi căn nhà được hỗ trợ xây dựng mới từ 25 triệu đồng đến 30 triệu đồng, sửa chữa từ 10 triệu đồng đến 15 triệu đồng.⁵ Chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo đã được triển khai thực hiện đúng các quy định, bản thân người nghèo cũng phải tự vận động, chủ động không ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng, có ý thức, trách nhiệm đóng góp nguồn lực bản thân vào chính ngôi nhà của mình. Chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo tác động tích cực, trực tiếp vào sự thay đổi cuộc sống cho một bộ phận hộ nghèo.

- *Chính sách trợ giúp pháp lý (TGPL) cho người nghèo*: Đã tổ chức thực hiện tư vấn pháp luật 11.284 vụ việc; tham gia tố tụng 1.645 vụ việc; thực hiện đại diện ngoài tố tụng 02 vụ việc. Trung tâm đã tổ chức 665 đợt TGPL lưu động tại 159 xã, phường, thị trấn cho 174 điểm thôn, làng, khu dân cư; thực hiện tư vấn pháp luật trong các đợt TGPL lưu động 3.953 vụ việc; số vụ việc TGPL cho người thuộc diện được TGPL 1.644 vụ việc (trong đó: tư vấn tại chỗ 1.399 vụ việc); số người tham gia 51.209 người (trong đó: số người thuộc diện được TGPL là 26.266 người).

- *Chương trình quốc gia về việc làm, xuất khẩu lao động, đào tạo nghề lao động nông thôn*: Bằng nguồn vốn thu hồi, bổ sung của Trung ương, của ngân sách tỉnh ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh và các nguồn vốn huy động khác để hỗ trợ tạo việc làm trong nước, giai đoạn 2011-2020, theo báo cáo của Chi nhánh Ngân hàng Chính sách Xã hội, các địa phương phê duyệt 20.700 dự án với tổng số tiền cho vay trên 420 tỷ đồng; giải quyết việc làm cho 25.758 lao động, đạt 100% kế hoạch đề ra.

+ Hoạt động giới thiệu việc làm: Bình quân hàng năm Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Định đã tổ chức thành công 24 phiên giao dịch việc làm cố định tại địa

⁴ Đến năm 2015 (giai đoạn 2011-2015), dư nợ cho vay hộ nghèo và các đối tượng khác kinh phí 2.519.020 triệu đồng; dự kiến đến năm 2020 (giai đoạn 2016-2020) dư nợ cho vay hộ nghèo và các đối tượng khác là 4.195.400 triệu đồng/91.725 hộ.

⁵ Tính đến hết năm 2019 đã thực hiện hỗ trợ xây dựng mới và sửa chữa nhà ở cho 3.451 hộ nghèo, cận nghèo, hộ dân bị thiệt hại do mưa lũ, kinh phí 100.782 triệu đồng, trong đó: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp vận động Quỹ "Vì người nghèo", huy động các tổ chức, doanh nghiệp hỗ trợ 45.765 triệu đồng thực hiện hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa 1.567 nhà; Ngân hàng chính sách xã hội cho vay 30.242 triệu đồng cho 1.260 hộ nghèo; Vietinbank, Hưng Thịnh tài trợ 24.775 triệu đồng thực hiện 624 nhà ở hộ nghèo, người dân bị thiệt hại do mưa lũ.

điểm văn phòng trung tâm, 04 điểm vệ tinh và 14 phiên lưu động tại các huyện, thị xã, thành phố. Kết quả, tổng số người được tư vấn, tuyên truyền việc làm hàng năm khoảng 13.000 lượt người; số lao động được sơ tuyển tại sàn giao dịch khoảng 2.000 lao động; có 1.650 lượt doanh nghiệp tham gia giao dịch trong đó, có 200 - 250 lượt doanh nghiệp trực tiếp tham gia tuyển dụng lao động tại sàn giao dịch, số còn lại ủy quyền cho Trung tâm tuyển dụng. Hệ thống dịch vụ việc làm của tỉnh hàng năm đã tư vấn nghề, việc làm từ 25.000 - 30.000 lượt người; cung ứng và giới thiệu việc làm cho khoảng 4.000 - 4.500 người.

+ Hoạt động xuất khẩu lao động: Xuất khẩu lao động là vấn đề luôn được tỉnh quan tâm, chỉ đạo, nên đã có sự phối hợp với các cấp chính quyền, hội, đoàn thể, các Trung tâm dịch vụ việc làm và các doanh nghiệp xuất khẩu lao động trong việc tuyên truyền, vận động người lao động tham gia xuất khẩu lao động. Kết quả, giai đoạn 2011-2020 đã có 4.847 lao động đi làm việc ở nước ngoài, trong đó Hàn Quốc 395 người, Nhật Bản 3.027 người, Malaysia 167 người, Đài Loan 121, Lào 682 người, Campuchia 195 người, một số nước khác 260 người.

+ Dự án Dạy nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ: Toàn tỉnh đào tạo nghề cho 206.261 người có bằng nghề, chứng chỉ nghề với 03 cấp trình độ: cao đẳng 14.781 người; trung cấp 13.707 người; sơ cấp 139.089 người và đào tạo dưới 3 tháng 38.684 người. Trong đó, từ nguồn vốn Chương trình Mục tiêu Quốc gia việc làm và dạy nghề và Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới (hỗ trợ Đào tạo nghề theo Đề án 1956) cho 38.292 lao động nông thôn (nghề Nông nghiệp 14.768 lao động, nghề phi nông nghiệp 23.524 lao động). Đối tượng được hỗ trợ theo Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg: 15.847 người. Tổng kinh phí hỗ trợ học nghề là 30.306 triệu đồng. Thực hiện chính sách ưu đãi, trợ cấp xã hội của tỉnh cho 5.989 người học nghề, với tổng số tiền là 6.698.795 nghìn đồng. Người lao động sau khi đào tạo nghề được giới thiệu vào làm việc tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chiếm 55-60%, tạo việc làm tại chỗ cho 15-20% lao động. Qua đào tạo nghề góp phần giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp xuống còn 3,5%, đến cuối năm 2020 tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 56%.

2. Về chính sách đặc thù thực hiện Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP

2.1. Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo, chính sách tạo việc làm, tăng thu nhập

Đã thực hiện chính sách khoán chăm sóc, bảo vệ rừng với diện tích giao khoán trên 60.584ha cho 5.283 hộ dân và 29 tập thể, kinh phí thực hiện 188.376,58 triệu đồng. Thực hiện quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp theo Chương trình Nông thôn mới. Đến năm 2013, có 23 xã trên địa bàn 3 huyện nghèo Vân Canh (6 xã), Vĩnh Thạnh (8 xã) và An Lão (9 xã) cơ bản đã hoàn thành xong việc quy hoạch và thực hiện quy hoạch theo Chương trình Nông thôn mới và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Thực hiện hỗ trợ lương thực cho 422 hộ nghèo (1.497 khẩu, hỗ trợ 3 tháng) với 87.615 kg lương thực, kinh phí 727.204.000 đồng. Thực hiện hỗ trợ khai hoang

tạo ruộng lúa nước cho người dân xã Vĩnh Sơn (làng Đak Chum), xã Vĩnh Hảo, cho 85 hộ hưởng lợi tại huyện An Lão, kinh phí thực hiện 305,730 triệu đồng.

Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo, kinh phí 115.402 triệu đồng, thực hiện hỗ trợ cho trên 25.000 lượt hộ với 6.207 giống trâu, bò, lợn, dê; hơn 6.000 con gà thả vườn; 342.884 con cá giống; 11.935 cây dứa xiêm; 5.625 giống cây ăn trái các loại; 382.553 kg lúa lai, giống lạc, ngô lai; 1.415.646 hom mì; 140.000 giống cây bời lời; 640.125 cây dâu tằm; 3 triệu keo lai cây mô; 140 ha mây dưới tán rừng; 228.987 kg phân bón các loại; 1.967 hộ nghèo được hỗ trợ làm chuồng trại; hỗ trợ 2.370.000 liều vắc xin tiêm phòng và tiền công. Nhân rộng 121 mô hình khuyến nông, lâm, ngư, kinh phí thực hiện khoảng 6.000 triệu đồng.

Hỗ trợ cho 115 cán bộ khuyến nông, lâm, ngư thôn làng, kinh phí 843,8 triệu đồng. Hỗ trợ dạy nghề dệt thổ cẩm cho 150 hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại làng Hà Văn Trên, xã Canh Thuận, huyện Vân Canh và làng Hà Ri, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh; tổ chức trình diễn mô hình dệt thổ cẩm bằng khung dệt cải tiến cho đồng bào Ba Na làng Hà Ri, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh và đã chuyển giao cho làng Hà Ri 40 khung dệt cải tiến qua đó từng bước giúp đồng bào tăng năng suất và chất lượng từ sản phẩm dệt cao hơn. Hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm của địa phương, kinh phí 2.126,45 triệu đồng.

Tổ chức đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng, giải quyết hồ sơ, giấy tờ hành chính, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội cho người lao động trước khi tham gia xuất khẩu lao động. Từ năm 2009 đến nay, đã có 587 người đi xuất khẩu lao động, trong đó: Vân Canh 64 người, Vĩnh Thạnh 178 người, An Lão 345 người.

2.2. Kết quả thực hiện chính sách giáo dục, đào tạo, dạy nghề, nâng cao dân trí

Các huyện nghèo đã bố trí đầy đủ giáo viên phù hợp với cấp học và từng trình độ đào tạo, kinh phí hỗ trợ thực hiện theo giai đoạn và lồng ghép từ các nguồn kinh phí khác để thực hiện. Đã tổ chức 298 lớp tại 162 thôn, làng; đào tạo, bồi dưỡng cho 27.583 lượt cán bộ cơ sở, già làng, trưởng bản, thanh niên DTTS và cộng đồng nhằm tập trung tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán bộ cơ sở và quần chúng nhân dân về các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước. Xây dựng 34 cụm pano và 39 bảng tin tuyên truyền pháp luật, 59 biển báo tạm trú, tạm vắng trên địa bàn các thôn ở các xã, thị trấn huyện An Lão và huyện Vân Canh, kinh phí thực hiện 5.060,88 triệu đồng.

Tổ chức mở 22 lớp bồi dưỡng cho 1.371 lượt cán bộ, công chức xã về kiến thức kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ hàng năm và theo nội dung, chương trình khung của 26 Bộ tài liệu bồi dưỡng cán bộ, công chức xã do Bộ, ngành Trung ương biên soạn. Tổ chức mở 243 lớp, đào tạo cho 6.417 người lao động nông thôn; đã bố trí tạo việc làm 75% lao động có việc làm sau đào tạo, trong đó: huyện Vân Canh tổ chức 70 lớp, đào tạo 2.435 người lao động, huyện Vĩnh Thạnh tổ chức 86 lớp, đào tạo 2.017 người

lao động, huyện An Lão tổ chức 87 lớp, đào tạo 1.965 người lao động. Ước đến hết năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo huyện Vân Canh đạt 38%, huyện Vĩnh Thạnh đạt 41%, huyện An Lão đạt 35%.

2.3. Kết quả thực hiện chính sách tăng cường, thu hút cán bộ, trí thức trẻ đối với các huyện nghèo

Luân chuyển và tăng cường 9 cán bộ, 7 trí thức trẻ từ huyện về xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt để tổ chức triển khai thực hiện cơ chế, chính sách đối với các huyện nghèo. Thực hiện Dự án thí điểm tuyển chọn 600 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thuộc các huyện nghèo theo Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 26/01/2011 và Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 1758/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Đã có 20 trí thức trẻ được tăng cường về làm Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tại các xã thuộc 3 huyện nghèo trên địa bàn tỉnh, 11 đội viên về công tác với các chức danh thống kê, địa chính, nông nghiệp, văn hóa xã hội tại các xã.

2.4. Chính sách, cơ chế đầu tư cơ sở hạ tầng ở thôn, xã và huyện

Trong giai đoạn 2009-2020, đã xây dựng đưa vào hoạt động 402 công trình trên địa bàn 03 huyện nghèo với tổng số tiền 1.151.129 triệu đồng, trong đó bao gồm: 38 công trình cấp huyện (Trường phổ thông trung học, trường dân tộc nội trú, cơ sở vật chất ngành giáo dục; bệnh viện huyện, khu vực, trung tâm y tế dự phòng huyện đạt tiêu chuẩn và cơ sở vật chất ngành y tế, trung tâm dịch vụ tổng hợp về nông, lâm, ngư nghiệp, công trình thủy lợi quy mô cấp huyện, liên xã, công trình giao thông từ tỉnh đến huyện, từ trung tâm huyện tới xã, liên xã); 364 công trình cấp xã (điện, đường giao thông thôn, xã, nhà văn hóa thôn, thủy lợi, kênh mương, trạm y tế xã, trường mẫu giáo tiểu học, trung học cơ sở...). Ngoài ra, trong giai đoạn 2012-2020, đã kịp thời thực hiện duy tu, bảo dưỡng trên 100 công trình xuống cấp và hư hỏng với tổng số tiền 60.711 triệu đồng.

(Chi tiết như kèm Phụ lục III kèm theo).

3. Đánh giá kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết

3.1. Đánh giá hệ thống chính sách giảm nghèo đã ban hành

a) Ưu điểm:

- Các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về giảm nghèo được ban hành kịp thời, phù hợp, đảm bảo đồng bộ, đầy đủ, tính khả thi cao, hiệu lực và hiệu quả, chính sách đã đến được với người dân và đi vào cuộc sống, phát huy hiệu quả tích cực, góp phần quan trọng trong việc nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân, nhất là người thuộc hộ nghèo, đối tượng yếu thế, đồng bào DTTS vùng khó khăn, góp phần giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo.

- Hệ thống các chính sách, cơ chế, giải pháp giảm nghèo đã tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành nghề, tạo việc làm tại chỗ và có thu

nhập ổn định cho hộ nghèo. Trong quá trình triển khai thực hiện đã có sự phối hợp hiệu quả của các cấp, các ngành và sự đồng thuận của nhân dân. Các chính sách về giảm nghèo đã thực sự đi vào cuộc sống, mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, các dân tộc và các nhóm dân cư.

b) Hạn chế:

- Chính sách giảm nghèo còn nặng về tính bao cấp, hỗ trợ trực tiếp, chưa tập trung hỗ trợ, khuyến khích sản xuất, tín dụng ưu đãi, dạy nghề, khuyến nông, lâm, ngư. Bên cạnh những điểm ưu điểm của chính sách, còn có những điểm chưa hợp lý hoặc chưa thực sự phù hợp, cụ thể: chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ chưa thực sự hiệu quả, tạo tính ỷ lại cho người dân.

- Cơ chế lồng ghép các nguồn vốn để thực hiện các dự án, chính sách cho Chương trình MTQG còn nhiều bất cập và khó thực hiện lồng ghép, đầu tư dàn trải, phân tán, khó quản lý điều hành tập trung thống nhất (nguồn vốn các chương trình mục tiêu phân bổ cho địa phương không cùng thời điểm dẫn tới khó khăn trong công tác phân bổ, lồng ghép sử dụng vốn).

- Việc bố trí vốn cho các địa phương được thực hiện từ đầu năm, nhưng công tác triển khai của các địa phương cho các dự án, chính sách của Chương trình thường chậm, nhất là nguồn sự nghiệp Chương trình giảm nghèo.

- Các chính sách về giảm nghèo còn nặng tính bình quân, cào bằng; chưa thể hiện tính đặc thù của từng nhóm dân cư, vùng miền, đối tượng, nhất là nhóm các chính sách dân tộc. Chính sách còn mang tính hỗ trợ là chính, hiệu quả chưa cao, chưa khuyến khích được người nghèo vươn lên; chưa tác động theo nguyên nhân dẫn đến đói nghèo, chưa huy động được sức mạnh từ cộng đồng tham gia xây dựng, tổ chức thực hiện vẫn chủ yếu dựa vào nguồn lực từ nhà nước.

- Chưa có chính sách cụ thể, phù hợp đối với hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo; chưa có giải pháp mạnh khuyến khích người dân vươn lên thoát nghèo, khuyến khích các mô hình, địa phương giảm nghèo hiệu quả, khuyến khích phong trào trong các cộng đồng dân cư thi đua làm kinh tế giỏi, thoát nghèo vươn lên khá giả.

c) Nguyên nhân của những hạn chế:

- Nhà nước ưu tiên hỗ trợ cho công tác giảm nghèo nhưng do có nhiều chính sách hỗ trợ khác nhau, nhiều cơ quan tổ chức chỉ đạo thực hiện dẫn đến dàn trải về nguồn lực nên hiệu quả chưa cao.

- Việc chậm hướng dẫn, sửa đổi một số chính sách đã gây khó khăn cho địa phương trong việc tổ chức thực hiện.

d) Tác động của hệ thống chính sách giảm nghèo:

- Các chính sách được ban hành đã làm thay đổi và nâng cao nhận thức trong các cấp ủy, chính quyền, cán bộ và người dân về chương trình giảm nghèo, từ công tác rà

soát, bình xét hộ nghèo hàng năm đảm bảo dân chủ, nghiêm túc, khách quan, công bằng đến việc thực hiện các chính sách dự án kịp thời, đầy đủ, đúng đối tượng.

- Các đối tượng thụ hưởng chính sách ngày càng mở rộng, mức hỗ trợ được tăng lên, nguồn lực đầu tư phát triển các lĩnh vực xã hội ngày càng lớn. Các chính sách về giảm nghèo đã tác động và đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhất là trong giảm nghèo, tạo việc làm, giáo dục và đào tạo, y tế, trợ giúp người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn... Đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số từng bước được cải thiện rõ rệt.

- Hệ thống chính sách giảm nghèo mở rộng diện bao phủ đã góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế ngày càng đông; những người yếu thế được hỗ trợ kịp thời (trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, người cao tuổi, người có thu nhập thấp, người khuyết tật nặng, người thuộc hộ nghèo...); bảo đảm cho người dân tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản: y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin.

3.2. Đánh giá nội dung Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững

a) Thiết kế Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững và các dự án thành phần:

- *Về mục tiêu:* mục tiêu cụ thể của từng Dự án thành phần cơ bản phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng khu vực dự án triển khai, góp phần hoàn thành các mục tiêu giảm nghèo đã đề ra. Hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu như đường giao thông, kênh mương tưới tiêu, trường học... được hỗ trợ đầu tư, tạo điều kiện cho người dân cải thiện sinh hoạt, sản xuất, phát triển kinh tế hộ gia đình vươn lên thoát nghèo bền vững.

- *Về đối tượng:* cơ bản phù hợp, đảm bảo đạt được mục tiêu giảm nghèo. Tuy nhiên, còn ít chính sách, dự án hỗ trợ cho hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có điều kiện thoát nghèo bền vững.

- *Các nội dung hoạt động:* được thiết kế phù hợp. Tuy nhiên cần tăng cường thêm các dự án vốn sự nghiệp, hỗ trợ phát triển sản xuất, tạo việc làm, đa dạng hóa các nguồn sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người dân.

- *Đầu ra của dự án:* đối với các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, đối tượng thụ hưởng không chỉ hộ nghèo nói riêng mà là toàn bộ các hộ gia đình trên địa bàn có công trình đó. Vì vậy sẽ là điều kiện tốt để duy trì giảm nghèo bền vững, hạn chế những hộ tái nghèo, tái cận nghèo. Đối với các dự án hỗ trợ sản xuất, định mức hỗ trợ quá thấp dẫn đến đầu ra của dự án không cao, sự đột phá, sự bền vững trong kết quả giảm nghèo chưa rõ rệt ở đối tượng thụ hưởng.

- *Cơ chế quản lý và điều hành chương trình:* Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp đã tranh thủ tốt sự chỉ đạo, ủng hộ của cấp ủy, chính quyền và các tổ chức hội, đoàn thể tạo được sự thống nhất và đồng thuận cao để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ

giảm nghèo đề ra. Tuy nhiên, đối với cấp huyện, cấp xã chủ yếu vẫn kiêm nhiệm công tác giảm nghèo, chưa bố trí được cán bộ theo Đề án Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP cho cán bộ làm chuyên trách. Giai đoạn 2018-2020, tỉnh Bình Định đã phê duyệt Đề án công tác viên làm công tác giảm nghèo, bố trí cho các xã đặc biệt khó khăn, xã có thôn đặc biệt khó khăn 01 cán bộ là cấp Phó Mặt trận, Hội, đoàn thể kiêm nhiệm công tác giảm nghèo, kinh phí thực hiện từ ngân sách tỉnh. Điều đó phần nào hỗ trợ cho cấp xã triển khai thực hiện các chương trình, dự án tại địa phương được thuận lợi, hiệu quả hơn.

b) Đánh giá công tác quản lý, huy động và sử dụng vốn cho các dự án của chương trình:

- Cơ cấu nguồn vốn chưa phù hợp, còn nặng về đầu tư cơ sở hạ tầng. Tỷ lệ % vốn sự nghiệp dành cho phát triển sản xuất còn thấp khoảng 27,5% (gồm cả duy tu bảo dưỡng). Cho nên việc thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào DTTS còn hạn chế, nhất là trong giai đoạn 2016-2020.

- Định mức hỗ trợ cho các xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn (Chương trình 30a và Chương trình 135) còn thấp (bình quân 1.000 triệu đồng/xã/năm), nhu cầu đầu tư nhiều, nên đã phân tán nhỏ lẻ các công trình đầu tư, thời gian đầu tư kéo dài, hiệu quả không cao. Các hoạt động về nhân rộng mô hình giảm nghèo, hỗ trợ phát triển sản xuất cũng gặp nhiều khó khăn do nguồn vốn hỗ trợ thấp.

- Công tác tổ chức huy động, vận động nguồn lực để lồng ghép thực hiện chương trình còn khá bị động, chủ yếu phần lớn trông chờ nguồn kinh phí hỗ trợ từ Trung ương, từ tỉnh, chưa huy động được sự tham gia và đóng góp tích cực của nhân dân cho công tác giảm nghèo.

c) Đánh giá công tác chỉ đạo điều hành:

- Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp được kiện toàn phù hợp với thực tiễn công tác chỉ đạo, điều hành và giảm nghèo tại các địa phương. Ban Chỉ đạo giảm nghèo các cấp đã tham mưu kịp thời cho cấp ủy, chính quyền ban hành các chỉ thị, nghị quyết, quyết định, kế hoạch chuyên đề về giảm nghèo và đưa giảm nghèo là một nội dung, chỉ tiêu quan trọng vào Nghị quyết Đại hội đảng bộ các cấp.

- Cấp ủy, chính quyền các cấp ở địa phương căn cứ vào Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ xây dựng và ban hành nội dung thực hiện dự án, chính sách của chương trình phù hợp với đặc điểm, tình hình cụ thể của từng địa phương, đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Tăng cường vai trò lãnh đạo của cấp ủy, sự điều hành của các cấp chính quyền, giám sát và phản biện của Mặt trận Tổ quốc và Hội, đoàn thể nhằm đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ, nhịp nhàng, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan trong Ban Chỉ đạo, giúp cho việc triển khai thực hiện và kết quả đạt được đúng theo kế hoạch mục tiêu, chỉ tiêu giảm nghèo đề ra theo từng năm và từng giai đoạn.

- Bên cạnh đó, các thành viên của Ban Chỉ đạo đôi lúc vẫn còn chưa sâu sát đối với việc phân công phụ trách địa bàn. Chưa tham mưu, đề xuất kịp thời những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai dự án, chính sách của chương trình dẫn đến việc giải ngân vốn chưa kịp thời, hiệu quả sử dụng nguồn vốn không cao. Một số công trình đầu tư chưa đảm bảo theo đúng các quy định, đối tượng được đầu tư... dẫn đến việc điều chỉnh, hoàn vốn công trình.

d) Đánh giá công tác kiểm tra, giám sát:

- Công tác kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết được thực hiện nghiêm túc theo đúng hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương⁶.

- Hàng năm, Đoàn công tác liên ngành của Ban Chỉ đạo kiểm tra và giám sát, đánh giá kết quả thực hiện tại địa phương (mỗi năm 2 lần). Ngoài ra, Ban Chỉ đạo của tỉnh làm việc với Đoàn công tác Bộ, ngành Trung ương khi về kiểm tra tại Bình Định. Các địa phương thực hiện các hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá kết quả trên địa bàn; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện 6 tháng, hàng năm cho tỉnh để tổng hợp, báo cáo Bộ, ngành Trung ương.

đ) Đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu của Chương trình:

- Về giảm chi tiêu hộ nghèo, hộ cận nghèo

+ Giai đoạn 2011-2015, tổng điều tra theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng giai đoạn 2011-2015, hộ nghèo toàn tỉnh có 61.711 hộ (16,31%), hộ cận nghèo có 33.900 hộ (8,96%). Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP có 13.525 hộ, (62,29%), hộ cận nghèo có 3.797 hộ (17,21%).

Đến cuối năm 2015, tổng điều tra theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh hộ nghèo theo chuẩn cũ có 26.342 hộ (6,25%), hộ cận nghèo có 16.746 hộ (4,06%). Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP có 9.504 hộ (36,95%), hộ cận nghèo có 4.144 hộ (16,11%).

Như vậy, bình quân mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm 2,01%/năm, giảm 0,98%/năm hộ cận nghèo, giảm đạt theo kế hoạch Nghị quyết số 52/2011/NQ-HĐND (1,5%/năm-2%/năm) và Nghị quyết 80/NQ-CP (1,5%/năm).

Huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP giảm bình quân 4,87%/năm hộ nghèo, giảm 0,22%/năm hộ cận nghèo, đạt kế hoạch Nghị quyết số 52/2011/NQ-HĐND (4%/năm-5%/năm) và Nghị quyết 80/NQ-CP (4%/năm).

⁶ Thông tư số 68/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính-Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Dự án 3 và Dự án 4 của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015; Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

+ Giai đoạn 2016-2020, tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg, toàn tỉnh có 55.011 hộ nghèo (13,35%), hộ cận nghèo 28.052 (6,81%). Trong đó: huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP có 16.085 hộ nghèo (62,54%) và 4.527 hộ cận nghèo (17,6%). Cuối năm 2019, toàn tỉnh còn 23.261 hộ nghèo (5,34%), dự kiến cuối năm 2020, toàn tỉnh còn khoảng 18.415 hộ nghèo (4,18%), trong đó: huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP đến cuối năm 2019 còn 9.748 hộ nghèo (35,57%), dự kiến cuối năm 2020 còn 9.461 hộ nghèo (30,06%).

Như vậy, bình quân mỗi năm (giai đoạn 2016-2020) tỷ lệ giảm hộ nghèo trên địa bàn tỉnh là 1,83%/năm, (năm 2016 giảm 2,7%; năm 2017 giảm 1,87%; năm 2018 giảm 1,77%, năm 2019 giảm 1,67 và năm 2020 giảm 1,16%), đạt kế hoạch đề ra (Nghị quyết Chính phủ mỗi năm giảm 1,5%; Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh mỗi năm giảm 1,5%-2%).

Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a bình quân mỗi năm của giai đoạn 2016-2020 giảm 6,5%/năm (năm 2016 giảm 5,76%; năm 2017 giảm 6,34%; năm 2018 giảm 7,3%, năm 2019 giảm 7,57% và năm 2020 giảm 5,51%), đạt và vượt kế hoạch đề ra (Nghị quyết của Chính phủ mỗi năm giảm 4%; Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh mỗi năm giảm 5%).

Tính chung cho cả giai đoạn từ năm 2011-2020, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân mỗi năm toàn tỉnh đạt gần 2%/năm, các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP giảm 5,68%/năm đạt và vượt theo Nghị quyết số 80/NQ-CP.

- Thu nhập của hộ nghèo chung của tỉnh đã tăng rõ rệt, cuối năm 2015 thu nhập hộ nghèo chung của tỉnh khoảng 435 nghìn đồng/người/tháng (theo chuẩn nghèo cũ tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2011-2015) và 755 nghìn đồng/người/tháng (theo chuẩn nghèo mới tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2016-2020) đến năm 2020, bình quân thu nhập của hộ nghèo đạt gần 900 nghìn đồng/người/tháng, tăng hơn gấp 2 lần so với mức thu nhập chuẩn nghèo cũ và 1,2 lần so với mức thu nhập của chuẩn nghèo mới, kết quả có 66,5% số hộ nghèo đầu giai đoạn thoát nghèo, đạt và vượt kế hoạch đề ra.

- Tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào DTTS: Đảm bảo 100% hộ nghèo, người dân sinh sống tại các vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã tiếp cận đầy đủ thẻ BHYT, nâng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế toàn dân trên 92%; 100% trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập; 100% trẻ em học mẫu giáo thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tiền ăn trưa. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nhẹ cân còn dưới 9%; tỷ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh trên 99%.

- Kết cấu hạ tầng tại các vùng nghèo, xã đặc biệt khó khăn cơ bản đảm bảo đáp ứng cho người dân trong sinh hoạt và sản xuất: 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y

tế⁷; đã có 100% trường phổ thông và trung tâm học tập cộng đồng xã đủ đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân, 80% trường học mầm non có cơ sở vật chất đạt chuẩn nông thôn mới⁸; 100% đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; 95% đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm⁹; 92,5% diện tích cây trồng cây hàng năm được tưới, trong đó 87% tưới bằng hệ thống thủy lợi¹⁰.

- 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng/phó thôn được tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ về công tác giảm nghèo, truyền thông về giảm nghèo; gần 95% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác.

Tuy nhiên, việc phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều ở các vùng trong tỉnh dẫn đến nguy cơ tái nghèo còn cao, một số hộ thoát nghèo nhưng mức thu nhập nằm sát chuẩn nghèo còn lớn, tỷ lệ hộ tái nghèo hàng năm còn cao ảnh hưởng đến mục tiêu giảm nghèo bền vững. Đặc biệt là với các khu vực có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn như vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa và các xã bãi ngang ven biển. Tính tự phát, manh mún trong sản xuất còn phổ biến. Sản xuất nông nghiệp từng khu vực và mỗi thời điểm chưa đáp ứng đủ nhu cầu lương thực, thế mạnh kinh tế từng khu vực chưa được phát huy; công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, nguồn lợi thủy sản còn yếu, ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái.

e) Kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới tác động đến mục tiêu, kết quả giảm nghèo:

Đến tháng 12 năm 2019, đã có 77 xã đạt chuẩn nông thôn mới (dự kiến năm 2020 thêm 8 xã đạt chuẩn nông thôn mới), các xã còn lại đang từng bước hoàn thiện các tiêu chí; bộ mặt nông thôn có sự thay đổi rõ rệt, góp phần thúc đẩy công tác giảm nghèo. Kinh phí thực hiện chương trình khoảng 15.000 tỷ đồng.

(Chi tiết như Phụ lục IV, Phụ lục V kèm theo).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những kết quả đạt được

Sau 10 năm thực hiện các chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, với tổng nguồn kinh phí hỗ trợ từ Trung ương, nguồn địa phương, huy động và lồng ghép các chương trình, chính sách, dự án để hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào DTTS và cho các vùng đặc biệt khó khăn

7. Đạt 100% kế hoạch đề ra, số liệu của Sở Y tế.

8. Đạt 100% kế hoạch đề ra số liệu của Sở Giáo dục và Đào tạo.

⁹. Đạt và vượt kế hoạch đề ra, kế hoạch đến năm 2020 đường xã, trung tâm xã 100%; đường thôn, làng đạt 95% số liệu của Sở Giao thông vận tải;

¹⁰. Đến năm 2020 tỷ lệ được tưới 92,1% số liệu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Chi cục Thủy lợi).

là 14.964.819 triệu đồng. Với nguồn vốn hỗ trợ, huy động to lớn, đã góp phần thay đổi toàn diện trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội và đời sống người dân. Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã được xây dựng hoàn thiện đủ đáp ứng yêu cầu của người dân trong sản xuất và đời sống, với hệ thống đường bộ đã kết nối đến được các vùng khó khăn nhất (như xã An Toàn, huyện An Lão; xã Canh Liên, huyện Vân Canh; xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh) tạo cơ hội cho người dân, hộ nghèo kết nối giao thương giữa các vùng. Các công trình về điện, thủy lợi, hệ thống thông tin liên lạc... đã tạo sự phát triển kinh tế cho người dân. Các công trình về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, văn hóa... đã đảm bảo cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao chất lượng đời sống của người dân trong xu thế công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Bộ mặt nông thôn tại các vùng nghèo đã thật sự đổi thay, một số vùng đặc biệt khó khăn trước đây, nay đã là những khu vực thương mại, đã hoàn thành xã nông thôn mới, huyện nông thôn mới.

- Nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền và người dân đã được nâng lên và chuyển biến rõ rệt, mục tiêu giảm nghèo đã trở thành nhiệm vụ, chỉ tiêu ưu tiên trong quá trình chỉ đạo, điều hành của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương; người nghèo đã nhận thức rõ hơn trách nhiệm của chính bản thân mình và chủ động trong việc tiếp nhận các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để tự vươn lên thoát nghèo. Đã có nhiều tấm gương, gương điển hình về sự nỗ lực trong lao động sản xuất, cải thiện đời sống qua sự tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ của chương trình. Phong trào tình nguyện làm đơn thoát nghèo, không còn là những cá nhân riêng lẻ, đó đã trở thành xu thế của những hộ nghèo tình nguyện thoát nghèo, nhường các khoản hỗ trợ, ưu đãi cho các hộ có đời sống khó khăn hơn. Chương trình chung tay vì người nghèo, không để ai bị bỏ lại phía sau là không còn là khẩu hiệu, đã trở thành những phong trào, không chỉ thông qua Mặt trận Tổ quốc, Hội Chữ thập đỏ thực hiện, đã được nhiều tổ chức, cá nhân chia sẻ, gánh vác thực hiện. Các bếp ăn tình thương,... đã là dịp để mọi người chia sẻ qua những khó khăn, gắn kết mọi thành viên trong xã hội, người nghèo không bị bỏ rơi mà nỗ lực hơn trong lao động, sản xuất có trách nhiệm hơn trong sử dụng nguồn lực.

- Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo đã thực sự đi vào cuộc sống và huy động được sức mạnh của cả hệ thống chính trị, của các cấp, các ngành, các tổ chức hội, đoàn thể, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, thu hút sự hưởng ứng, chia sẻ và ủng hộ tích cực của cộng đồng trong và ngoài tỉnh, kể cả quốc tế đã tạo được sự đồng thuận và tham gia tích cực của các tầng lớp dân cư và của chính hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Điều kiện sống của người thuộc hộ nghèo đã được cải thiện rõ rệt, một số nhu cầu xã hội thiết yếu của người nghèo cơ bản được đáp ứng: nhà ở, nước sinh hoạt, khám chữa bệnh, giáo dục và đào tạo, y tế, tạo việc làm, tăng thu nhập giúp họ tiếp cận tốt hơn các chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng.

2. Tồn tại, hạn chế

- Tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh thời gian qua đã giảm đạt và vượt so với kế hoạch đề ra nhưng vẫn còn cao hơn tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân chung của cả nước.¹¹ Tại địa bàn các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão tỷ lệ hộ nghèo, hộ cận nghèo còn khá cao, một số xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào DTTS và miền núi trên 70%. Tình trạng tái nghèo, tái cận nghèo do thiên tai, bão lũ hoặc do rủi ro trong cuộc sống của các hộ dân vẫn còn phát sinh nhiều.

- Mức thu nhập của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thời gian qua đã được cải thiện và nâng cao qua từng năm, tuy nhiên vẫn còn thấp, chưa bền vững. Khoảng cách chênh lệch về mức sống giữa các vùng (nông thôn - thành thị; đồng bằng - miền núi), các nhóm dân cư (người kinh - đồng bào DTTS) vẫn còn chênh lệch. Các dịch vụ xã hội cơ bản đã đáp ứng cho người dân, hộ nghèo nhưng chất lượng dịch vụ xã hội vẫn chưa được nâng lên.

- Việc chấp hành chế độ thông tin, báo cáo tiến độ thực hiện theo quy định chưa nghiêm, nội dung báo cáo chưa đầy đủ; công tác giám sát, đánh giá, nhân rộng mô hình giảm nghèo chưa được tiến hành thường xuyên, hiệu quả còn thấp.

- Các chính sách giảm nghèo hiện hành cơ bản phù hợp, đáp ứng được nhu cầu của người nghèo, nhất là hộ nghèo đồng bào DTTS; tuy nhiên, việc chậm hướng dẫn, sửa đổi một số chính sách đã gây khó khăn cho cơ sở trong việc tổ chức thực hiện.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo tại một số địa phương còn lúng túng, vẫn còn tình trạng nể nang, né tránh; chưa làm tốt công tác tuyên truyền và chưa kiên quyết trong công tác điều tra, rà soát và bình xét hộ nghèo dẫn đến tình trạng còn sai, sót.

3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan:

- Bình Định là tỉnh còn nhiều khó khăn, gặp nhiều bất lợi về thời tiết, khí hậu, nhất là mùa mưa, bão, lũ thường xuyên diễn ra vào cuối năm gây nhiều tổn thất về người và tài sản; nguồn thu ngân sách của tỉnh còn thấp, nên việc bố trí nguồn ngân sách của tỉnh đối ứng kinh phí Trung ương thực hiện các dự án, chính sách của chương trình là hết sức khó khăn.

- Trình độ, năng lực quản lý của một số chủ đầu tư cơ sở còn yếu, nhất là các xã ĐBK; thiếu cán bộ chuyên môn về các chuyên ngành xây dựng; phần lớn các Ban quản lý dự án là kiêm nhiệm nên trách nhiệm chưa cao, nghiệp vụ chưa sâu; thường giao phó cho các đơn vị tư vấn, cơ quan thẩm tra và tư vấn giám sát. Mặt khác, khả năng tiếp nhận chính sách, dự án, của một bộ phận hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS còn nhiều hạn chế, tâm lý, tập quán sinh sống của đồng bào DTTS không muốn xa nơi cư trú, ảnh hưởng đến công tác xuất khẩu lao động cho nhóm đối tượng này chưa cao. Việc áp dụng khoa học kỹ thuật vào phát triển sản xuất còn hạn chế.

¹¹ Chung cả nước năm 2017 còn 6,7% / 8,78% của tỉnh; năm 2018 còn dưới 6%/7,01% của tỉnh.

b) Nguyên nhân chủ quan:

- Công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức ở một số địa phương chưa thường xuyên, hiệu quả chưa cao, người thuộc hộ nghèo vẫn còn nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước, cá biệt còn có địa phương không muốn thoát nghèo, làm hạn chế hiệu quả sự hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng, tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn tuy có giảm nhưng vẫn ở mức cao.

- Một số ngành, địa phương chưa thật sự quan tâm chỉ đạo thực hiện, chưa xây dựng được kế hoạch cụ thể hàng năm nên việc triển khai thực hiện các chính sách, dự án còn chậm và lúng túng; chưa bố trí và huy động được các nguồn lực; chưa tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả công tác giảm nghèo hàng năm.

- Đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo chủ yếu là kiêm nhiệm, năng lực hạn chế, chưa kịp thời tham mưu cấp ủy, chính quyền đề ra các giải pháp phù hợp tình hình thực tế của địa phương, đã làm ảnh hưởng chất lượng của chương trình.

4. Bài học kinh nghiệm

Quan triệt quan điểm nhận thức trong công tác xoá đói giảm nghèo là trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân dưới sự lãnh đạo của cấp uỷ, sự chỉ đạo, điều hành của chính quyền, sự phối hợp đồng bộ của các tổ chức hội, đoàn thể để khơi dậy tiềm năng, phát huy thế mạnh, điều kiện của từng hộ nghèo cùng với sự trợ lực của toàn xã hội sẽ tạo ra sức mạnh tổng lực giúp cho huyện nghèo, xã nghèo, hộ nghèo có cơ hội phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vươn lên thoát nghèo. Tránh tình trạng dựa dẫm vào nguồn lực Nhà nước hoặc xoá bỏ mặc cảm tự ti, tự bản thân mỗi hộ nghèo phải nỗ lực, phấn đấu vươn lên. Cụ thể:

- Chú trọng công tác tập huấn, đào tạo cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cơ sở, phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể xã hội và sự tham gia của cộng đồng. Quan tâm xây dựng, tổ chức và bố trí cán bộ có kinh nghiệm, nhiệt tình, tâm huyết làm công tác xoá đói giảm nghèo các cấp, đặc biệt là cơ sở.

- Phát huy sức mạnh của 3 lực lượng là: bản thân đối tượng, cộng đồng và nhà nước; trong đó quyết tâm vươn lên thoát nghèo của đối tượng và vai trò, sức mạnh của cộng đồng để đảm bảo tính bền vững của chương trình.

- Tăng cường tập huấn công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công cho hộ nghèo về cách thức làm ăn, kết hợp vay vốn với hình thức tín chấp, phân công cụ thể từng hội viên của đoàn thể làm ăn khá trực tiếp giúp đỡ các hộ nghèo, phát huy tính cộng đồng tại thôn, bản, tổ dân phố. Đối với những hộ nghèo do nguyên nhân đông con, lười lao động... cần giao trực tiếp cho các đoàn thể, dòng họ vận động, tuyên truyền giúp đỡ vươn lên thoát nghèo bền vững. Tổ chức vận động, tuyên truyền tốt công tác kế hoạch hóa gia đình cho đồng bào các dân tộc ở vùng sâu, vùng xa.

- Trong quản lý và chỉ đạo lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư đúng đối tượng; đa dạng hoá việc huy động nguồn lực cho việc thực hiện mục tiêu của chương trình giảm nghèo, nhất là chủ động khai thác và sử dụng nguồn lực tại chỗ kết hợp

với sự hỗ trợ của nhà nước, của các doanh nghiệp, các tổ chức chính trị - xã hội, các cá nhân và cộng đồng. Mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ kinh nghiệm, vốn, kỹ thuật cho công tác giảm nghèo. Gắn việc quản lý sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả các nguồn lực cho giảm nghèo với hướng dẫn tập huấn kỹ thuật, kinh nghiệm làm ăn, khuyến nông, lâm, ngư, công tới hộ nghèo.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách giảm nghèo

- Giảm dần các chính sách hỗ trợ trực tiếp mang tính trợ cấp, tăng các chính sách hỗ trợ gián tiếp như vay vốn qua ngân hàng chính sách để khuyến khích tính chủ động vươn lên của người nghèo; có chính sách hỗ trợ hộ mới thoát nghèo, hộ cận nghèo về y tế, giáo dục để đảm bảo tính giảm nghèo bền vững.

- Có cơ chế, chính sách đối với hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo như tiếp tục được hưởng chính sách như hộ nghèo thêm 3 năm sau khi thoát nghèo, tăng mức vay vốn tín dụng ưu đãi, ban hành chính sách khuyến khích, khen thưởng đối với hộ thoát nghèo, không tái nghèo, chính sách khen thưởng đối với những xã, thôn bản giảm nghèo nhanh và bền vững.

2. Hoàn thiện việc triển khai thực hiện chương trình

- Các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 cần cụ thể về mục tiêu, đối tượng thụ hưởng, các hoạt động của từng dự án; cơ chế thực hiện, nguồn vốn, các đầu ra của dự án phải đạt hiệu quả nhất định.

- Các chương trình dự án đảm bảo tính phù hợp của từng đối tượng thụ hưởng không dàn trải; bổ sung cách tính, mức độ cập nhật CPI trong chuẩn nghèo. Việc giảm nghèo cần giảm hộ nghèo chứ không cho vào cách tính giảm tỷ lệ nghèo như hiện nay để nâng cao chất lượng giảm nghèo.

3. Đề xuất bố trí vốn và cơ chế huy động vốn cho giảm nghèo

Xem xét cơ chế lồng ghép vốn của chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với chương trình giảm nghèo để tránh chồng chéo lãng phí. Nguồn vốn cần giao theo hình thức trung hạn để các địa phương cân đối kịp thời; có phương pháp tính để phân bổ nguồn vốn giảm nghèo, không như hiện tại vốn chương trình 135 có phương pháp phân bổ nhưng vốn giảm nghèo không có phương pháp tính chỉ ước lượng dẫn đến không đủ nguồn lực để thực hiện. Các chính sách giảm nghèo cần phải thông báo rõ và tập trung tránh phân tán như hiện nay, dẫn đến cơ quan quản lý chương trình khó khăn trong tổng hợp.

4. Tổ chức chỉ đạo và điều hành

Việc chỉ đạo cần tập trung một cơ quan đầu mối, có thể gộp cả hai chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo. Trong quá trình thực hiện cần có quy chế phối hợp, phân rõ chức năng, nhiệm vụ của các ngành từ Trung ương đến địa phương trong đó cần hoàn thiện cơ chế chỉ đạo, điều hành và phối kết hợp của các cấp trong ban hành văn bản chỉ đạo, trách

nhiệm của các ngành và các cấp trong chỉ đạo tổ chức thực hiện; tăng cường hiệu quả, hiệu lực của công tác phối hợp; tăng cường giám sát, đánh giá cụ thể để tổ chức tốt các hoạt động giám sát, kiểm tra, đánh giá thường xuyên về thực hiện chương trình.

5. Giám sát và đánh giá

- Cần ban hành hệ thống chỉ tiêu chung toàn quốc cho giám sát và đánh giá thực hiện chương trình; hệ thống tổ chức cho giám sát và đánh giá (nhân lực, bộ máy tổ chức, cơ sở vật chất kỹ thuật cho đánh giá); có cơ chế giám sát đánh giá.

- Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách giảm nghèo tại các huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn; đảm bảo 100% hộ gia đình người nghèo được hưởng thụ đầy đủ các chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước đối với hộ nghèo, xã nghèo như: chính sách vay vốn tín dụng, giáo dục, y tế, khuyến nông, khuyến lâm... làm tốt công tác sơ kết, tổng kết định kỳ công tác khen thưởng cho cá nhân và tổ chức thực hiện có hiệu quả giảm nghèo.

Trên đây là Báo cáo Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc gia giảm nghèo;
- CT, PCT Nguyễn Tuấn Thanh;
- Sở LĐ-TB&XH;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CVP, PVP VX;
- Lưu: VT, K3, K20.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Phụ lục I

TỔNG HỢP VĂN BẢN CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO NHANH BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2011-2015 THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 80/NQ-CP NGÀY 19/5/2011 CỦA CHÍNH PHỦ*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
I	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH			
1		15/2010/NQ-HĐND	Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách đầu tư tập trung của tỉnh và quy định mức hỗ trợ từ nguồn vốn của tỉnh giai đoạn 2011-2015	09.12.2010
2		52/2011/NQ-HĐND	Về Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng giảm nghèo đến năm 2020.	09.12.2011
3		13/2010/NQ-HĐND	Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2011	09.12.2010
4		36/2011/NQ-HĐND	Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2012	09.12.2011
5		21/2012/NQ-HĐND	Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2013	07.12.2012
6		16/2013/NQ-HĐND	Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2014	11.12.2013
7		23/2014/NQ-HĐND	Về việc kế hoạch đầu tư phát triển năm 2015	10.12.2014
II	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH			
8		558/QĐ-UBND	Về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2011	10.12.2010
9		501/QĐ-CTUBND	Về việc cấp bổ sung kinh phí có mục tiêu năm 2010 cho các huyện, thành phố để hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở theo Quyết định 167/2008/QĐ-TTg ngày 21/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ	10.12.2010
10		215/UBND-DTMN	Về việc thông qua danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng năm 2011 thuộc Nghị quyết 30a huyện An Lão	20.01.2011
11		150/QĐ-CTUBND	Về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2011 để thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ	24.01.2011
12		282/UBND-DTMN	Về việc thông qua danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng năm 2011 thuộc Nghị quyết 30a huyện Vĩnh Thạnh	27.01.2011

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
13		283/UBND-DTMN	Về việc thông qua danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng năm 2011 thuộc Nghị quyết 30a huyện Vân Canh	27.01.2011
14		323/QĐ-CTUBND	Về việc điều chỉnh Quyết định số 150/QĐ-CTUBND ngày 24/01/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	21.2.2011
15		856/QĐ-CTUBND	Về việc Ban hành Kế hoạch triển khai công tác xuất khẩu lao động của 3 huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2011-2015	22.4.2011
16		1025/QĐ-CTUBND	Về việc phê duyệt kế hoạch vốn cấp không thu tiền muối Iốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2011	12.5.2011
17		1584/UBND-TH	Về việc thực hiện rà soát, điều chỉnh việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2011 thuộc Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững của 3 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NĐ-CP của Chính phủ	27.5.2011
18		1784/UBND-TH	Về việc điều chỉnh hạng xây dựng thuộc danh mục công trình phát triển cơ sở hạ tầng năm 2011 theo Nghị quyết 30a trên địa bàn huyện Vân Canh đã được thỏa thuận	15.6.2011
19		280/QĐ-UBND	Về việc Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch kinh phí hỗ trợ khắc phục hậu quả mưa lũ năm 2010 (đợt 2) phân bổ nguồn vượt thu và kết dư ngân sách Trung ương năm 2010	15.6.2011
20		2284/UBND-TH	Về việc thông qua danh mục điều chỉnh bổ sung đầu tư cơ sở hạ tầng năm 2011 thuộc Nghị quyết 30a huyện Vĩnh Thạnh	21.7.2011
21		2285/UBND-TH	Về việc thông qua danh mục điều chỉnh bổ sung đầu tư cơ sở hạ tầng năm 2011 thuộc Nghị quyết 30a huyện Vân Canh	21.7.2011
22		2286/UBND-TH	Về việc thông qua danh mục điều chỉnh bổ sung đầu tư cơ sở hạ tầng năm 2011 thuộc Nghị quyết 30a huyện An Lão	21.7.2011
23		2044/QĐ-CTUBND	Về việc cấp bổ sung kinh phí cho ngân sách các huyện để thực hiện xây dựng nhà ở theo Quyết định số 67/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.	09.9.2011

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
24		2121/QĐ-CTUBND	Về việc giao dự toán kinh phí tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2010 và kinh phí thực hiện Đề án phát triển nghề công tác xã hội.	21.9.2011
25		2228/QĐ-CTUBND	Về việc Phê duyệt Đề án tiếp nhận Chương trình An sinh xã hội-Vì người nghèo tại huyện Vân Canh Do Tổng công ty thép Việt Nam tài trợ.	03.10.2011
26		3261/UBND-TH	Về việc thông qua danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2012 thuộc Nghị quyết 30a trên địa bàn huyện Vân Canh	04.10.2011
27		3266/UBND-TH	Về việc thông qua danh mục chuẩn bị đầu tư năm 2012 thuộc Nghị quyết 30a trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	04.10.2011
28		2260/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Dự án thí điểm tuyển chọn 20 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ Đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch UBND xã thuộc 3 huyện nghèo của tỉnh Bình Định	06.10.2011
29		3576/UBND-TH	Về việc giải quyết vướng mắc trong quyết toán công trình hoàn thành thuộc nguồn vốn theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ trên địa bàn huyện Vân Canh	26.10.2011
30		3717/QĐ-UBND	Về việc thông qua danh mục bổ sung công trình chuẩn bị đầu tư năm 2012 thuộc Nghị quyết 30a trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	04.11.2011
31		554/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Vĩnh Thạnh giai đoạn 2009-2020	04.11.2011
32		3901/UBND-TH	Về việc xin chủ trương hỗ trợ giống cây trồng ngắn ngày theo Nghị quyết 30a của Chính phủ	16.11.2011
33		4140/UBND-TH	Về việc thông qua danh mục bổ sung công trình chuẩn bị đầu tư năm 2012 thuộc Nghị quyết 30a trên địa bàn huyện An Lão	05.12.2011
34		625/QĐ-UBND	Về việc giao dự toán Ngân sách địa phương năm 2012	13.12.2011
35		4364/UBND-TH	Về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung đầu tư cơ sở hạ tầng năm 2011 thuộc Nghị quyết 30a trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	21.12.2011

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
36		4498/UBND-TH	Về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung đầu tư cơ sở hạ tầng năm 2011 thuộc Nghị quyết 30a trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	27.12.2011
37		3006/QĐ-CTUBND	Sử dụng kinh phí đóng Bảo hiểm y tế cho người thuộc hộ gia đình cận nghèo, học sinh, sinh viên.	28.12.2011
38		4526/UBND-TH	Về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung công trình chuẩn bị đầu tư và đầu tư CSHT năm 2011 thuộc Nghị quyết 30a trên địa bàn huyện An Lão	29.12.2011
39		53/2011/QĐ-UBND	Phê duyệt Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2011 - 2015 và định hướng giảm nghèo đến năm 2020.	30.12.2011
40		14/QĐ-UBND	V/v ban hành những giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2012	10.01.2012
41		73/QĐ-UBND	Về việc kiện toàn Ban chỉ đạo giảm nghèo và thực hiện Nghị quyết 30a/NQ-CP tỉnh Bình Định giai đoạn 2011-2015	15.02.2012
42		395/QĐ-UBND	Về việc Phê duyệt Danh sách trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về làm Phó Chủ tịch UBND các xã thuộc 3 huyện: An Lão, Vĩnh Thạnh, Vân Canh	07.3.2012
43		525/QĐ-CTUBND	Về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2012 để thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008	22.3.2012
44		52/UBND-TH	Về việc Thông báo ý kiến kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Trần Thị Thu Hà tại cuộc họp bàn thống nhất việc phân bổ chi tiết kinh phí sự nghiệp thuộc Nghị quyết 30a đối với 3 huyện nghèo	06.4.2012
45		1049/UBND-KTN	Về việc báo cáo chuyên đề hội thảo sửa đổi bổ sung cơ chế, chính sách đặc thù theo Nghị quyết 30a/NQ-CP của Chính phủ	09.4.2012
46		1154/UBND-TH	Về việc đăng ký danh mục công trình có nhu cầu cấp thiết cần hỗ trợ kinh phí xây dựng thuộc chương trình an sinh xã hội năm 2012.	13.4.2012
47		1237/UBND-TH	Về việc triển khai thực hiện các dự án khởi công mới sử dụng vốn TW hỗ trợ có mục tiêu năm 2012	18.4.2012

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
48		965/QĐ-CTUBND	Về việc Ban hành Kế hoạch triển khai công tác xuất khẩu lao động năm 2012 của 3 huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ	10.5.2012
49		91/UBND-TH	Về việc Ý kiến kết Luận của Chủ tịch UBND tỉnh Lê Hữu Lộc tại cuộc họp giao ban ngày 25/5/2012	28.5.2012
50		2003/QĐ-UBND	Về việc điều chỉnh quy mô đầu tư xây dựng các công trình giáo dục đã phê duyệt trong Đề án theo Nghị quyết 30a trên địa bàn huyện Vân Canh	07.6.2012
51		418/QĐ-UBND	Về việc giao nhiệm vụ và vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2012	18.7.2012
52		3355/UBND-TH	Về việc thông qua danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2013 thuộc Nghị quyết 30a trên địa bàn huyện An Lão	06.9.2012
53		3356/UBND-TH	Về việc thông qua danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2013 thuộc Nghị quyết 30a trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh	06.9.2012
54		3357/UBND-TH	Về việc thông qua danh mục công trình chuẩn bị đầu tư năm 2013 thuộc Nghị quyết 30a trên địa bàn huyện Vân Canh	06.9.2012
55		504/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư phát triển CSHT thuộc Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Vĩnh Thạnh giai đoạn 2009-2020	06.9.2012
56		526/QĐ-UBND	Phê duyệt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bình Định giai đoạn 2011 - 2020	24.9.2012
57		543/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư phát triển CSHT thuộc Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Vân Canh giai đoạn 2009-2020	05.10.2012
58		2669/QĐ-CTUBND	Về việc phân bổ kế hoạch ứng trước vốn Trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm 2013 cho chương trình kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên	29.11.2012
59		682/QĐ-UBND	Về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2013	12.12.2012
60		683/QĐ-UBND	Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển ngân sách Nhà nước năm 2013 (Nguồn vốn tỉnh)	12.12.2012

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
61		429/QĐ-UBND	Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển nguồn vốn CTMTQG năm 2013	08.3.2013
62		396/UBND-TH	Về việc đề xuất phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia	31.01.2013
63		909/QĐ-UBND	Về việc phân bổ kinh phí Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và kinh phí sự nghiệp theo Nghị quyết 30a năm 2013	11.4.2013
64		1100/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt kế hoạch vốn cấp không thu tiền muối Iốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2013	03.5.2013
65		1198/QĐ-UBND	Ban hành Kế hoạch triển khai công tác xuất khẩu lao động năm 2013 của 3 huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh theo Quyết định số 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ	10.5.2013
66		1372/QĐ-UBND	Về việc bổ sung kinh phí năm 2013 thực hiện chính sách trợ giá trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn (theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ)	27.5.2013
67		98/TH-UBND	Về việc ý kiến kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh Lê Hữu Lộc tại cuộc họp giao ban ngày 24/5/2013	28.5.2013
68		1709/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt kế hoạch vốn thực hiện chính sách cấp muối Iốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2014	29.5.2013
69		2287/UBND-TH	Về góp ý dự thảo sửa đổi chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo Chương trình 30a	19.6.2013
70		2357/UBND-VX	Về xây dựng đề án tiếp nhận nguồn hỗ trợ an sinh xã hội tại huyện Vân Canh của BIDV	24.6.2013
71		1903/QĐ-UBND	Về việc điều chỉnh tên nội dung phân bổ kinh phí Chương trình MTQG giảm nghèo và kinh phí sự nghiệp theo NQ 30a năm 2013	19.7.2013
72		1908/QĐ-UBND	Về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch dư nợ cho vay học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cho vay nước sạch vệ sinh môi trường, cho vay xuất khẩu lao động tại huyện nghèo vốn Trung ương năm 2013	19.7.2013

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
73		2112/QĐ-UBND	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào DTTS và hộ nghèo ở xã, thôn ĐBKk giai đoạn 2013-2015 trên địa bàn tỉnh theo QĐ số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013	02.8.2013
74		2236/QĐ-UBND	Phê duyệt định mức cây, con, giống, phân bón, thuốc trừ sâu hỗ trợ cho các đối tượng thụ hưởng kinh phí thuộc Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ từ năm 2013 trở đi của 3 huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh và An Lão	15.8.2013
75		2451/QĐ-UBND	Phân bổ kinh phí hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng thuộc Chương trình 30a năm 2013	05.9.2013
76		169/TB-UBND	Về việc ý kiến lắng nghe của Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh	11.9.2013
77		554/QĐ-UBND	Về việc Phân công nhiệm vụ thực hiện các nội dung chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	06.3.2013
78		81/TTr-UBND	Quy định một số chính sách khuyến khích phát triển làng nghề thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định	09.10.2013
79		3341/QĐ-UBND	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2013 nguồn Chương trình MTQGN bền vững (NQ 30a/CP) huyện An Lão	11.11.2013
80		3775/QĐ-UBND	Về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung hỗ trợ về cơ chế chính sách sử dụng kinh phí sự nghiệp thuộc Đề án 30a huyện An Lão	12.12.2013
81		3780/QĐ-UBND	Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển từ nguồn Ngân sách nhà nước năm 2014 (Nguồn vốn của tỉnh)	12.12.2013
82		3779/QĐ-UBND	Về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2014	12.12.2013
83		4024/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Vĩnh Thạnh	27.12.2013
84		62/QĐ-UBND	Về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2014	10.01.2014
85		245/QĐ-UBND	Về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn Trái phiếu Chính phủ năm 2014	24.01.2014

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
86		663/QĐ-UBND	Về việc giao nhiệm vụ và vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2014	28.3.2014
87		1218/QĐ-UBND	Phê duyệt danh sách 15 xã thực hiện Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013 - 2020 tỉnh Bình Định	25.4.2014
88		2105/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Dự án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 tỉnh Bình Định	30.6.2014
89		2686/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt danh mục đầu tư Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2014	14.8.2014
90		3314/QĐ-UBND	Về việc phân bổ kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín năm 2014	03.10.2014
91		4125/QĐ-UBND	Về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2015	12.12.2014
92		4126/QĐ-UBND	Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển từ nguồn Ngân sách nhà nước năm 2015 (Nguồn vốn của tỉnh)	12.12.2014
93		4212/QĐ-UBND	Về việc ban hành một số chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị	17.12.2014
94		92/QĐ-UBND	Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2015	13.01.2015
95		93/QĐ-UBND	Về việc giao chi tiết kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ năm 2015	13.01.2015
96		370/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt kế hoạch vốn thực hiện chính sách cấp muối lốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2015	03.02.2015
97		941/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư phát triển CSHT thuộc Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Vĩnh Thạnh giai đoạn 2009-2020	19.3.2015
98		936/QĐ-UBND	Về việc giao nhiệm vụ và vốn các CTMTQG năm 2015	19.3.2015
99		1614/QĐ-UBND	Về việc phân bổ chỉ tiêu, kinh phí đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2015	19.3.2015

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
100		1691/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh năm 2015	20.5.2015
101		1803/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2015 trên địa bàn tỉnh	27.5.2015
102		11/CT-UBND	Về việc tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn đầu tư công	01.6.2015
103		1937/QĐ-UBND	Về việc phân bổ chi tiết nguồn vốn tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề thuộc Dự án: đào tạo nghề cho lao động nông thôn của Chương trình MTQG Việc làm và Dạy nghề năm 2015	05.6.2015
104		2020/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt đơn giá cung cấp nước sạch trên địa bàn huyện An Lão	12.6.2015
105		2092/QĐ-UBND	Về việc phân bổ vốn Trái phiếu Chính phủ năm 2015 (xã An Tân 686 trđ, huyện An Lão)	19.6.2015
106		2404/QĐ-UBND	Về việc phân bổ kế hoạch vốn vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam năm 2015	07.7.2015
107		2448/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt danh mục đầu tư vốn Trái phiếu Chính phủ năm 2015 (các xã: Hòa, Tân, Trung, Hưng, Quang, Vinh, Nghĩa, Toàn huyện AL: 6.970 trđ)	10.7.2015
108		2663/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển trồng trọt tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	28.7.2015
109		2664/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành chăn nuôi tỉnh Bình Định đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	28.7.2015
110		3202/QĐ-UBND	Về việc ban hành KH thực hiện CT 28/TTg về công tác dân tộc	17.9.2015
111		3216/QĐ-UBND	Về việc Phân bổ chi tiết kế hoạch vốn chuẩn bị đầu tư năm 2015	18.9.2015
112		4404/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt điều chỉnh thời gian thực hiện của Dự án Sinh kế nông thôn bền vững tỉnh Bình Định - Kết nối hộ nông dân nghèo với thị trường	07.12.2015

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
113		4578/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Vân Canh giai đoạn 2009 - 2020	08.12.2015

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Phụ lục II

TỔNG HỢP VĂN BẢN CHỈ ĐẠO TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO NHANH BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 80/NQ-CP NGÀY 19/5/2011 CỦA CHÍNH PHỦ*(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)*

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
I	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH			
1		28/2015/NQ-HĐND	Về Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh	25.12.2015
2		17/2015/NQ-HĐND	Kế hoạch đầu tư phát triển năm 2016	25.12.2015
3		18/2015/NQ-HĐND	Về dự toán ngân sách và phân bổ chi ngân sách tỉnh năm 2016	25.12.2015
4		27/2015/NQ-HĐND	Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định	25.12.2015
5		13/2016/NQ-HĐND	Về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020	22.7.2016
6		40/2016/NQ-HĐND	Về định mức hỗ trợ phát triển sản xuất giai đoạn 2016-2020 Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	09.12.2016
7		74/2017/NQ-HĐND	Ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	14.7.2017
8		35/2016/NQ-HĐND	Giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư vốn Ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch đầu tư phát triển Ngân sách nhà nước năm 2017 trên địa bàn tỉnh Bình Định	09.12.2016
9		32/NQ-HĐND	Dự toán ngân sách nhà nước năm 2017	09.12.2016
10		98/2017/NQ-HĐND	Ban hành Quy định về tổ chức mạng lưới, nhiệm vụ và chế độ đối với đội ngũ công tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định	08.12.2017

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
11		105/2017/NQ-HĐND	Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	08.12.2017
12		81/2017/NQ-HĐND	Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018	08.12.2017
13		83/NQ-HĐND	Về dự toán ngân sách nhà nước năm 2018	08.12.2017
14		86/2017/NQ-HĐND	Ban hành quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Định	08.12.2017
15		90/2017/NQ-HĐND	Ban hành Quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định	08.12.2017
16		14/2018/NQ-HĐND	Sửa đổi, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn trung hạn 2016 - 2020 và năm 2018 (nguồn vốn của tỉnh)	17.9.2018
17		15/2018/NQ-HĐND	Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh	17.9.2018
18		18/2018/NQ-HĐND	Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Chính sách theo Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chính sách phát triển giống cây trồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh.	17.9.2018
19		22/2018/NQ-HĐND	Ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình Sửa học đường trong các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Bình Định từ năm 2018 đến năm 2020.	17.9.2018
20		32/2018/NQ-HĐND	Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019	07.12.2018
21		34/NQ-HĐND	Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019	07.12.2018
22		35/2018/NQ-HĐND	Sửa đổi, bổ sung kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Định	07.12.2018
23		25/2019/NQ-HĐND	Quy định chính sách trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo	11.7.2019

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
24		34/2019/QĐ-UBND	Về việc bổ sung cơ chế hỗ trợ đối với các huyện miền núi vào Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh	19.7.2019
25		34/2019/NQ-HĐND	Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020	13.12.2019
26		36/NQ-HĐND	Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020	13.12.2019
27		40/2019/NQ-HĐND	Sửa đổi, bổ sung kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 và kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định	13.12.2019
II	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH			
1		67/2016/QĐ-UBND	Ban hành định mức hỗ trợ phát triển sản xuất giai đoạn 2016 - 2020 Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh	15.12.2015
2		44/2015/QĐ-UBND	Ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định	25.12.2015
3		45/2015/QĐ-UBND	Về Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh	25.12.2015
4		32/2017/QĐ-UBND	Ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	14.7.2017
5		65/2017/QĐ-UBND	Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	11.12.2017
6		72/2017/QĐ-UBND	Ban hành quy định mức chi công tác phí, chi tổ chức hội nghị trên địa bàn tỉnh Bình Định	18.12.2017
7		79/2017/QĐ-UBND	Ban hành quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	22.12.2017

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
8		25/2018/QĐ-UBND	Ban hành quy định trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ Xóa đói giảm nghèo tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	20.7.2018
9		32/2018/QĐ-UBND	Ban hành chính sách hỗ trợ kinh phí thực hiện Chương trình Sửa học đường trong các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Bình Định từ năm 2018 đến năm 2020.	20.7.2018
10		36/2018/QĐ-UBND	Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh	20.7.2018
11		37/2018/QĐ-UBND	Sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Chính sách theo Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 25/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chính sách phát triển giống cây trồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh.	20.7.2018
12		2903/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt Đề án Phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trong nông hộ tỉnh Bình Định giai đoạn 2015 - 2020	20.8.2015
13		3492/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Bình Định giai đoạn 2015 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	07.10.2015
14		4693/QĐ-UBND	Về việc giao dự toán Ngân sách địa phương năm 2016.	25.12.2015
15		4694/QĐ-UBND	Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển từ nguồn Ngân sách nhà nước năm 2016 (Nguồn vốn của tỉnh)	25.12.2015
16		134/QĐ-UBND	Về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư phát triển từ nguồn NSTW năm 2016.	08.01.2016
17		475/QĐ-UBND	Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016.	23.02.2016
18		807/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh năm 2016.	16.3.2016
19		926/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2016 trên địa bàn tỉnh	25.3.2016

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
20		1039/QĐ-UBND	Phê duyệt Kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020	31.3.2016
21		1411/QĐ-UBND	Ban hành Quy định tạm thời một số định mức và mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 135 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Định.	29.4.2016
22		1932/QĐ-UBND	Về việc phân bổ kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn năm 2016 cho các huyện, thị xã, thành phố	08.6.2016
23		2783/QĐ-UBND	Về việc ban hành kế hoạch đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho lao động nông thôn tỉnh Bình Định năm 2016	10.8.2016
24		4154/QĐ-UBND	Về việc phân bổ vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2016 để thực hiện hoạt động truyền thông và giảm nghèo về thông tin	15.11.2016
25		4545/QĐ-UBND	Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2017	12.12.2016
26		4589/QĐ-UBND	Giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển từ nguồn Ngân sách nhà nước năm 2017 (Nguồn vốn của tỉnh)	04.12.2016
27		152/QĐ-UBND	Phân bổ kinh phí bổ sung từ ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016	18.01.2017
28		4142/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt tên danh mục mô hình khuyến nông năm 2017	14.11.2016
29		1024/QĐ-UBND	V/v phân bổ kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn năm 2017 cho các huyện, thị xã	27.3.2017
30		1201/QĐ-UBND	Phê duyệt Kế hoạch triển khai xây dựng Bê tông hóa đường giao thông nông thôn năm 2017 trên địa bàn tỉnh	05.4.2017
31		1621/QĐ-UBND	Phân bổ kinh phí bổ sung từ ngân sách Trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2016	09.5.2017
32		1844/QĐ-UBND	Giao chỉ tiêu vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017;	26.5.2017
33		2408/QĐ-UBND	Về việc phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2017	06.7.2017
34		2976/QĐ-UBND	Thành lập Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020;	16.8.2017

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
35		3718/QĐ-UBND	Ban hành Quy chế Tổ chức hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	09.10.2017
36		4042/QĐ-UBND	Ban hành Kế hoạch thực hiện "Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2017-2020" thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	30.10.2017
37		4830/QĐ-UBND	Về việc quy định tạm thời một số nội dung và mức hỗ trợ thực hiện một số dự án thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh đối với năm 2017	25.12.2017
38		4568/QĐ-UBND	Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2018	08.12.2017
39		4604/QĐ-UBND	Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2030 trên địa bàn tỉnh	12.12.2017
40		4605/QĐ-UBND	V/v giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển từ nguồn Ngân sách nhà nước năm 2018 (Nguồn vốn của tỉnh)	12.12.2017
41		4729/QĐ-UBND	Về việc phân bổ chỉ tiêu đưa người lao động đi làm việc có thời hạn nước ngoài năm 2018	19.12.2017
42		54/KH-UBND	Kế hoạch tổ chức phong trào thi đua yêu nước năm 2018	28.12.2017
43		59/QĐ-UBND	Về việc ban hành một số chỉ tiêu và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018	10.01.2018
44		249/QĐ-UBND	Điều chỉnh giảm kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh năm 2018	25.01.2018
45		490/QĐ-UBND	Phê duyệt Kế hoạch triển khai xây dựng bê tông hóa đường giao thông nông thôn năm 2018 trên địa bàn tỉnh	12.02.2018
46		490/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai xây dựng Bê tông hóa đường giao thông nông thôn năm 2018 trên địa bàn tỉnh	12.02.2018
47		506/QĐ-UBND	Về việc giao chỉ tiêu thực hiện phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế năm 2018	13.02.2018

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
48		546/QĐ-UBND	Về việc phân bổ kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn năm 2018 cho các huyện, thị xã.	26.02.2018
49		711/QĐ-UBND	Phê duyệt Kế hoạch quản lý không gian ven bờ (ISP) tỉnh Bình Định của dự án "Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững" (CRSD)	07.03.2018
50		775/QĐ-UBND	Về việc bổ sung kinh phí có mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố thực hiện hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	12.3.2018
51		857/QĐ-UBND	Về việc ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh năm 2018	19.3.2018
52		902/QĐ-UBND	V/v giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2018	22.3.2018
53		1140/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện kiên cố hóa kênh mương năm 2018 trên địa bàn tỉnh	05.4.2018
54		1239/QĐ-UBND	Về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn bảo vệ và phát triển rừng năm 2018	13.4.2018
55		1262/QĐ-UBND	Về việc phân bổ phân bổ số lượng giống lúa lai hỗ trợ cho đồng bào DTTS sản xuất vụ Thu năm 2018	16.4.2018
56		1342/QĐ-UBND	Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thuộc Công trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Vân Canh giai đoạn 2009 - 2020	20.04.2018
57		1614/QĐ-UBND	Về việc ban hành kế hoạch xây dựng và phát triển y tế cơ sở giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định	17.5.2018
58		1743/QĐ-UBND	Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển năm 2018 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững để hỗ trợ đầu tư cơ sở tầng các xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo trên địa bàn huyện Phù Cát	25.05.2018

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
59		1742/QĐ-UBND	Phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới nhóm C quy mô nhỏ của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững có sử dụng vốn ngân sách Trung ương kế hoạch năm 2018 và giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn xã Cát Tiến, huyện Phù Cát	25.05.2018
60		1777/QĐ-UBND	Phê duyệt Quy định tạm thời cơ chế quản lý, điều hành nguồn vốn và sử dụng nguồn lãi phát sinh từ phong trào "Quỹ tiết kiệm vì phụ nữ nghèo"	29.5.2018
61		1782/QĐ-UBND	Về việc ban hành kế hoạch thực hiện Đề án "hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2018-2025"	29.5.2018
62		1790/QĐ-UBND	Về việc ban hành Kế hoạch tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở và cộng đồng năm 2018 thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh	29.5.2018
63		1831/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thuộc chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện Vĩnh Thạnh giai đoạn 2009-2020	31.5.2018
64		2155/QĐ-UBND	Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh.	26.6.2018
65		2504/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2022 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ	26.6.2018
66		2728/QĐ-UBND	Phê duyệt Phương án điều tra, thống kê danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đủ điều kiện được hỗ trợ đầu thu truyền hình số trên địa bàn tỉnh	14.8.2018
67		3067/QĐ-UBND	Phân bổ kinh phí thực hiện các Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững năm 2018 cho các huyện Phù Cát, Phù Mỹ và thị xã An Nhơn	11.9.2018

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
68		3188/QĐ-UBND	Về việc hỗ trợ kinh phí cho Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh để chi trả lãi vay cho các hộ nghèo vay vốn xây dựng nhà ở của 6 tháng đầu năm 2018	18.9.2018
69		3228/QĐ-UBND	Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển năm 2018 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững để Hỗ trợ đầu tư cơ sở tầng các xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo trên địa bàn huyện Phù Mỹ	21.9.2018
70		3423/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện An Lão giai đoạn 2009-2020	09.10.2018
71		3547/QĐ-UBND	Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển năm 2018 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững để hỗ trợ đầu tư cơ sở tầng các xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo trên địa bàn huyện Hoài Nhơn	16.10.2018
72		3546/QĐ-UBND	Phân bổ chi tiết vốn đầu tư phát triển năm 2018 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững để hỗ trợ đầu tư cơ sở tầng các xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo trên địa bàn huyện Tuy Phước	16.10.2018
73		3545/QĐ-UBND	Bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	16.10.2018
74		4457/QĐ-UBND	Công nhận các huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn Phổ cập giáo dục, xóa mù chữ năm 2018	14.12.2018
75		4533/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt danh sách các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018 - 2020	20.12.2018
76		4657/QĐ-UBND	V/v giao chỉ tiêu phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm y tế năm 2019	26.12.2018
77		11/QĐ-UBND	Về việc phân bổ chỉ tiêu đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài năm 2019.	03.01.2019

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
78		71/QĐ-UBND	Về việc ban hành một số chỉ tiêu và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019	09.01.2019
79		72/QĐ-UBND	Về việc ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2019	09.01.2019
80		214/QĐ-UBND	Phê duyệt kết quả điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định	22.01.2019
81		260/QĐ-UBND	Về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2019 trên địa bàn tỉnh	24.01.2019
82		288/QĐ-UBND	V/v giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019	25.01.2019
83		389/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai xây dựng Bê tông hóa đường giao thông nông thôn năm 2019 trên địa bàn tỉnh	31.01.2019
84		444/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện An Lão	14.02.2019
85		605/QĐ-UBND	V/v giao chỉ tiêu kế hoạch dư nợ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn ngân sách tỉnh ủy thác qua chi nhánh NHCSXH tỉnh năm 2019 cho Phòng giao dịch NHCSXH các huyện, Tx, thành phố	27.02.2019
86		804/QĐ-UBND	Về việc phân rã chi tiết vốn xổ số kiến thiết năm 2019 bố trí cho các công trình thuộc Dự án: Đầu tư xây dựng kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo - giai đoạn 2017 - 2020, tỉnh Bình Định	14.3.2019
87		1174/QĐ-UBND	Về việc điều chỉnh, bổ sung Đề án hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ.	05.4.2019
88		1360/QĐ-UBND	V/v điều chỉnh, bổ sung nguồn kinh phí tại Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của UBND tỉnh	19.4.2019

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
89		1435/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt Phương án phân bổ dự toán thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn của tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020.	25.4.2019
90		1467/QĐ-UBND	Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2019 - 2020 theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.	26.4.2019
91		1720/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2019	22.5.2019
92		1718/QĐ-UBND	Về việc phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2019.	22.5.2019
93		1815/QĐ-UBND	Phê duyệt kế hoạch và dự toán thực hiện chương trình mục tiêu giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn của tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020.	29.5.2019
94		1819/QĐ-UBND	Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 288/QĐ-UBND ngày 25/01/2019 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019	29.5.2019
95		1822/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt danh mục công trình sử dụng vốn ngân sách Trung ương năm 2019, hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh.	29.5.2019
96		1892/QĐ-UBND	V/v giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển Ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019	06.6.2019
97		1962/QĐ-UBND	Về việc ban hành Kế hoạch nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở thuộc Chương trình 135 năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Định.	11.6.2019
98		2052/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt điều chỉnh, phân bổ chi tiết kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019	18.6.2019
99		2143/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt danh mục công trình sử dụng vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trong năm 2019 trên địa bàn huyện Vân Canh	24.6.2019

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
100		2205/QĐ-UBND	Về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện nội dung “Giảm nghèo thông tin” thuộc Dự án “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin” của tỉnh Bình Định năm 2019	28.6.2019
101		2295/QĐ-UBND	Về việc ban hành kế hoạch triển khai nhân rộng mô hình tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2019.	04.7.2019
102		2389/QĐ-UBND	Về việc giao chi tiết Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách Trung ương (bao gồm vốn trái phiếu chính phủ năm 2019) (đợt 2).	15.7.2019
103		2518/QĐ-UBND	Về việc ban hành định mức hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở cho hộ nghèo có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, có nhà ở chính duy nhất bị cuốn trôi, sập hoàn toàn, hư hỏng nặng do thiên tai, hỏa hoạn gây ra từ nguồn Quỹ xóa đói giảm nghèo tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	23.7.2019
104		3203/QĐ-UBND	V/v phân bổ chi tiết Kế hoạch vốn đầu tư phát triển Ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019	06.8.2019
105		3203/QĐ-UBND	V/v phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển Ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019	06.9.2019
106		3185/QĐ-UBND	Về việc, điều chỉnh bổ sung thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	06.9.2019
107		3258/QĐ-UBND	Về việc ban hành Kế hoạch thực hiện “Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2019 - 2025” trên địa bàn tỉnh.	11.9.2019
108		3354/QĐ-UBND	Về việc giao chỉ tiêu nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua phòng giao dịch NHCSXH các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện tín dụng chính sách xã hội năm 2019	19.9.2019
109		3508/QĐ-UBND	Về việc điều chỉnh, bổ sung thành viên ban chỉ đạo Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	30.9.2019

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
110		3662/QĐ-UBND	Về việc Phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng Trung tâm xã An Hòa, huyện An Lão theo hướng đạt chuẩn đô thị loại V.	10.10.2019
111		3839/QĐ-UBND	Về việc điều chỉnh Kế hoạch vốn đầu tư nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2019 hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.	23.10.2019
112		3903/QĐ-UBND	Về việc phân bổ chi tiết nguồn vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh năm 2019.	28.10.2019
113		4212/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững của huyện An Lão giai đoạn 2009 - 2020.	12.11.2019
114		4161/QĐ-UBND	Về việc điều chỉnh và bổ sung Đề án hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ	27.11.2019
115		4226/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt danh sách các đơn vị được trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện tác nghiệp phục vụ thông tin cổ động tại huyện, xã (thuộc Dự án “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin” của tỉnh Bình Định năm 2019).	13.11.2019
116		53/2018/QĐ-UBND	Quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Bình Định	07.12.2018
117		38/2019/QĐ-UBND	Ban hành Quy định Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2019 - 2025	19.7.2020
118		4679/QĐ-UBND	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn vốn ngân sách địa phương	16.12.2019
119		4668/QĐ-UBND	Về việc giao dự toán ngân sách địa phương năm 2020	16.12.2019
120		4741/QĐ-UBND	Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án "Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số Việt Nam giai đoạn 2019 - 2025" trên địa bàn tỉnh.	18.12.2019

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
121		69/2019/QĐ-UBND	Quy định giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn các xã An Hòa, An Tân và thị trấn An Lão, huyện An Lão, tỉnh Bình Định lộ trình 02 năm (2020-2021).	18.12.2019
122		72/2019/QĐ-UBND	Về việc cơ chế hỗ trợ xi măng để sửa chữa, mở rộng đường giao thông nông thôn bị hư hỏng trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2020 - 2025	19.12.2019
123		75/2019/QĐ-UBND	Về việc ban hành Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2035	21.12.2019
124		4779/QĐ-UBND	Về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công từ nguồn ngân sách Trung ương năm 2020 trên địa bàn tỉnh	20.12.2019
125		4862/QĐ-UBND	Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 của tỉnh Bình Định	25.12.2020
126		108/QĐ-UBND	"Ban hành một số chỉ tiêu và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020".	09.01.2020
127		98/QĐ-UBND	Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2020 nguồn vốn ngân sách địa phương.	09.01.2020
128		132/QĐ-UBND	Về việc ban hành Chương trình công tác trọng tâm năm 2020	10.01.2020
129		236/QĐ-UBND	Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch dư nợ cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ngân sách tỉnh qua Chi nhánh NHCSXH năm 2020 cho Phòng Giao dịch NHCSXH các huyện, thị xã, thành phố.	20.01.2020
130		92/QĐ-UBND	Ban hành Kế hoạch thực hiện công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định	03.02.2020
131		374/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt danh mục, quy mô đầu tư cải tạo, sửa chữa các công trình trường học thuộc chương trình mục tiêu giáo dục miền núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn của tỉnh Bình Định năm 2020.	10.02.2020
132		375/QĐ-UBND	Về việc Phân bổ kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn năm 2020 cho các huyện, thị xã, thành phố.	10.02.2020

TT	CƠ QUAN BAN HÀNH VĂN BẢN	Ký hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Ngày ký ban hành
133		391/QĐ-UBND	Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người khuyết tật có khó khăn về tài chính năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định	11.02.2020
134		469/QĐ-UBND	Về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2020	28.02.2020
135		625/QĐ-UBND	Bổ sung kinh phí có mục tiêu cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	2.3.2020
136		939/QĐ-UBND	Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2020	18.3.2020
137		986/QĐ-UBND	V/v giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2020	20.3.2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**Phụ lục III****TỔNG NGUỒN KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH BÌNH ĐỊNH TỪ NĂM 2011 ĐẾN NĂM 2020**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TỔNG NGUỒN KINH PHÍ	TRONG ĐÓ		Ghi chú
				Giai đoạn 2011- 2015	Giai đoạn 2016- 2020	
1	Vốn Chương trình mục tiêu giảm nghèo (Nguồn Trung ương)	Triệu đồng	2.440.843,70	1.402.407,70	1.038.436,0	
a	Nguồn đầu tư	Triệu đồng	1.768.318,67	1.016.002,67	752.316,0	
b	Nguồn sự nghiệp	Triệu đồng	672.525,03	386.405,03	286.120,0	
2	Vốn tín dụng ưu đãi (dư nợ)	Triệu đồng	4.195.400	2.519.020	4.195.400,0	
3	Vốn Ngân sách tỉnh	Triệu đồng	1.120.372	633.645	486.727,0	
4	Vốn Quỹ xoá đói giảm nghèo	Triệu đồng	18.000	8.000	10.000	
5	Huy động các nguồn lực và cộng đồng	Triệu đồng	443.222,50	151.861,50	291.361	
6	Vốn Chương trình lồng ghép khác	Triệu đồng	4.378.882,30	2.904.089	1.474.793,3	
			15.037.564,2	9.021.430,90	8.535.153,3	

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

I	MỤC TIÊU CỤ THỂ GIAI ĐOẠN 2011-2015	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN	
		Đạt	Chưa đạt
1	Tạo việc làm ổn định và đa dạng hoạt động thu nhập cho lao động nghèo; tăng thu nhập bình quân đầu người của các hộ nghèo lên 2 lần và thu nhập bình quân đầu người của các huyện nghèo tăng ít nhất 3 lần so với năm 2010.	Đạt và vượt kế hoạch	
2	Đến năm 2015 giảm tỷ lệ hộ nghèo chung trên địa bàn tỉnh xuống còn dưới 8%, bình quân mỗi năm giảm 2% (theo chuẩn nghèo hiện hành). Riêng các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, thôn, bản đặc biệt khó khăn giảm từ 4-5%.	Đạt	
3	Bảo đảm các điều kiện thiết yếu về nhà ở, nước sinh hoạt, tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, dạy nghề, dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí, các hoạt động vui chơi, giải trí góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho các hộ nghèo, đặc biệt hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số ở các huyện nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Nâng tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghề,... đạt 55%.	Đạt tính cả bên giáo dục và đào tạo nghề (riêng đào tạo nghề đạt 46,04%)	
II	Các chỉ tiêu chủ yếu cần đạt được đến năm 2015	Đạt	Chưa đạt
1	Đến năm 2015 giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn dưới 8%, bình quân mỗi năm giảm 2% (theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015)	Đạt (2015 dưới 8%, còn 6,25%, huyện nghèo 4,87%)	
2	Đảm bảo cung cấp đủ vốn cho 100% hộ nghèo và hộ cận nghèo có nhu cầu và đủ điều kiện vay vốn tín dụng ưu đãi từ Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội	Đạt; 150.000 lượt hộ nghèo vay vốn, đảm bảo 100% hộ nghèo được vay vốn khi có nhu cầu	
3	100% người nghèo được cấp thẻ Bảo hiểm y tế; phần đầu 80% hộ cận nghèo tham gia mua Bảo hiểm y tế và được Nhà nước hỗ trợ 50% mệnh giá mua thẻ Bảo hiểm y tế tự nguyện cho hộ cận nghèo	Đạt; 627.533 thẻ BHYT cấp cho người nghèo; hộ cận nghèo ở các huyện nghèo và hộ cận nghèo mới thoát nghèo trong 5 năm được hỗ trợ 100% mệnh giá thẻ BHYT	
4	100% con em thuộc gia đình chính sách, người có công với cách mạng; trẻ em học mẫu giáo và học sinh, sinh viên ở các xã vùng cao, hải đảo và các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn, giảm học phí và được hỗ trợ chi phí học tập.	Nghị định 49/2010/NĐ-CP hỗ trợ miễn giảm học phí và chi phí học tập cho trẻ em học mẫu giáo học sinh phổ thông tại các xã ĐBKK; chính sách hỗ trợ cho con em người có công với cách mạng	

I	MỤC TIÊU CỤ THỂ GIAI ĐOẠN 2011-2015	ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN	
		Đạt	Chưa đạt
5	Tạo việc làm ổn định và đa dạng hoạt động thu nhập cho lao động nghèo;	Tạo việc làm cho hơn 14.798 lao động; hỗ trợ 110.916 lao động được học nghề trình độ sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng; giới thiệu từ 55-60% người lao động sau đào tạo nghề vào làm việc tại các Doanh nghiệp, tạo việc làm tại chỗ cho 15-20% lao động qua đào tạo nghề	
6	Tăng thu nhập bình quân đầu người của các hộ nghèo lên 2 lần.	Thu nhập bình quân hộ nghèo từ 400 ngàn đồng/người/tháng lên 700 ngàn đồng/người/tháng đến 1 triệu đồng/người/tháng + 3 chỉ số thiếu hụt ở nông thôn; từ 500 ngàn đồng/người/tháng lên 900 ngàn đồng/người/tháng đến 1,3 triệu đồng/người/tháng + 3 thiếu hụt đa chiều ở thành thị	
7	Tăng thu nhập bình quân đầu người của các hộ nghèo lên 2 lần và thu nhập bình quân đầu người của các huyện nghèo nhất tăng ít nhất 3 lần so với năm 2010.	Đề án của huyện nghèo từ 8 triệu đồng đến 10 triệu đồng; các huyện nghèo đều đạt và vượt kế hoạch (trên 15 triệu đến 22 triệu đồng)	
8	100% hộ nghèo có nhà ở đơn sơ, tạm bợ, dột nát được hỗ trợ làm nhà ở	Chương trình nhà ở 167 giai đoạn 2009-2011 cơ bản xóa nhà ở tạm; hằng năm trong giai đoạn 2011-2015 nhiều kênh hỗ trợ nhà đã kịp thời hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở	
9	Đảm bảo đạt 95% hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.		Tỷ lệ 93,4% số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh
10	100% các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được đầu tư và nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng thiết yếu	Đạt (18 xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT)	
11	100% hộ nghèo và hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số ở các huyện nghèo, xã nghèo và thôn, bản, đặc biệt khó khăn được tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, dạy nghề, đời sống văn hóa, tinh thần, tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí.	100% hộ nghèo, đồng bào DTTS vùng khó khăn được hỗ trợ tiền ăn, tiền tàu xe, chi phí khám chữa bệnh tại cơ sở y tế; được miễn giảm học phí học nghề, trợ giúp pháp lý miễn phí	
12	100% cán bộ tham gia làm công tác giảm nghèo ở các cấp được tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo	Đạt (hằng năm Sở Lao động - TB&XH tổ chức tập huấn nâng cao năng lực giảm nghèo cấp huyện, cấp xã)	

TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU ĐẠT ĐƯỢC TRONG GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

STT	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ	Đơn vị tính	Đến năm 2016	Kết quả giữa kỳ năm 2018	Đến năm 2020
1	Thu nhập bình quân đầu người (toàn tỉnh)	Triệu đồng	25,13 trđ/người/năm	37,6 triệu đồng/người/năm	39,2 triệu đồng/người/năm
2	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,25% (chuẩn nghèo cũ) 13,35% (chuẩn nghèo đa chiều)	7,05%	4,18% (KH<6%)
3	Thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả tỉnh	lần	700 ngàn đồng/người/tháng đến 1 triệu đồng/người/tháng + 3 thiếu hụt (nông thôn); 900 ngàn đồng/người/tháng đến 1,3 triệu đồng/người/tháng + 3 thiếu hụt (thành thị)	Có 45,37% (24.944 hộ) hộ nghèo đa chiều thoát nghèo - Trên 1,3 triệu đồng/người/tháng ở thành thị - Trên 1,0 triệu đồng/người/tháng ở nông thôn	Có 66,5% (36.596 hộ) hộ nghèo thoát nghèo đa chiều. - Trên 1,3 triệu đồng/người/tháng ở thành thị - Trên 1,0 triệu đồng/người/tháng ở nông thôn
4	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	46,04 (124.717 người)	52%	56 (170.000 người)
5	Bê tông hóa giao thông nông thôn theo cấp kỹ thuật của Bộ Giao thông vận tải	%	51,6 (4.154 km/8.037 km)	65% (5.225/8.037 km)	72 (5.783km/8.037km)
-	Đường trục xã, trục chính xã	%	83,9% (1.244,449km/1.483,387km)	97,1% (1.440,789km/1.483,387km)	100%
-	Đường trục thôn, xóm	%	68,2% (1.279,983km/1.878,117km)	90,3% (1.695,747km/1.878,117km)	95% (1.784,211km/1.878,117km)
-	Đường ngõ xóm	%	42,81 (1.075km/2.511km)		70 (1.758km/2.511km)
-	Đường trục chính nội đồng	%	10,66 (183km/1.716km)		50 (858km/1.716km)
6	Xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế	xã, %	99/126 xã, 78,57%	97,5% (123/126 xã)	100 (126 xã)
	Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ hoạt động	%	98,1	100%	100
7	Số trạm y tế có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế	Trạm	100	100%	100
	Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%	77,1	88,5%	92
8	100% xã có mạng lưới trường mầm non, phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân; 80% số xã có cơ sở vật chất trường học đạt chuẩn nông thôn mới;	%	Hiện nay mạng lưới trường phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đã đạt 100%; riêng xã đạt 52,3% vật chất trường học theo chuẩn nông thôn mới (chủ yếu hệ thống trường mầm non)	Mạng lưới trường phổ thông, trung tâm học tập cộng đồng đã đạt 100%; riêng xã đạt 60,9% vật chất trường học theo chuẩn nông thôn mới (chủ yếu hệ thống trường mầm non)	100% hệ thống trường mầm non, phổ thông, TTHTCĐ; 80% số xã có cơ sở vật chất đạt nông thôn mới
9	Hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	93,4	97,2%	99,1

STT	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ	Đơn vị tính	Đến năm 2016	Kết quả giữa kỳ năm 2018	Đến năm 2020
10	Các công trình thủy lợi được đầu tư đáp ứng nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây hàng năm có nhu cầu tưới và dân sinh	%	77	82,40%	87
11	Kiên cố hóa kênh mương các loại toàn tỉnh	%	32,2	38,7%	50
12	Phấn đấu 30% số xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	xã	18	Có 4 xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo hoàn thành nông thôn mới	Có 10 xã đạt NTM (4 xã Hoài Nhơn, Mỹ Tho, Mỹ Cát, huyện Phù Mỹ, Cát Thành, Cát Khánh, Cát Minh, huyện Phù Cát; dự kiến xã Phước Thắng đạt năm 2020)
13	Phấn đấu 20%-30% số xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	xã, thôn	26 xã; 47 thôn	31 xã và 29 thôn ĐBKK (tăng 5 xã và giảm 18 thôn ĐBKK)	Theo KH thì còn từ 18-21 xã (Đã có 12 thôn ĐBKK hoàn thành CT 135)
14	Tuyển sinh đào tạo, bồi dưỡng nghề và tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	46,04	52%	122.336 người, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo, bồi dưỡng nghề đạt 56%
15	Hỗ trợ lao động nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số đi làm việc ở nước ngoài (huyện nghèo và xã bãi ngang)	Người	huyện nghèo 167 người (bãi ngang không thống kê)	Chưa thực hiện hỗ trợ để XKLD được vì vướng Thông tư 15/2017/BTC	500 người
16	Thu nhập của hộ nghèo tham gia mô hình giảm nghèo; bình quân mỗi năm có hộ tham gia mô hình thoát nghèo, thoát cận nghèo	%	Thu nhập tăng khoảng 18% và thoát nghèo, cận nghèo khoảng 10%	Thu nhập tăng 20-25%; thoát nghèo, cận nghèo 15%	Thu nhập tăng 20-25%; thoát nghèo, cận nghèo 15%
17	Cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trường thôn, khu vực được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng	%	100% cấp xã, 80% thôn, khu vực	100% cấp xã và thôn	100%
18	100% Cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động; 50% các xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời; huyện và xã được trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	xã, %	Chưa thống kê	Có 1 huyện và 6 xã được trang bị tác nghiệp cổ động. Đối với cấp xã và các xã của huyện nghèo không có điểm tuyên truyền.	100 cấp xã; 50% các xã nghèo có điểm tuyên truyền; có 5 huyện và 28 xã được trang bị tác nghiệp cổ động

STT	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ	Đơn vị tính	Đến năm 2016	Kết quả giữa kỳ năm 2018	Đến năm 2020
19	Hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác; Hỗ trợ phương tiện nghe - xem hộ nghèo sống tại đảo xa bờ; hộ nghèo sống tại các xã đặc biệt khó khăn	%, hộ nghèo	Chưa thống kê; chưa thực hiện hỗ trợ phương tiện nghe-xem	40% hộ dân huyện nghèo, xã nghèo; hỗ trợ 100 hộ nghèo ở xã đảo, xã đặc biệt khó khăn phương tiện nghe-xem	90% hộ dân huyện nghèo, xã nghèo; hỗ trợ 100 hộ nghèo ở xã đảo, xã đặc biệt khó khăn phương tiện nghe-xem